

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ** **TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** **2019**

(Thông tin và số liệu thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Lời giới thiệu



Bộ trưởng
Nguyễn Mạnh Hùng

Năm 2018 là năm bản lề, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2016-2020. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 - mức tăng cao nhất 11 năm qua. Góp phần vào thành quả chung đó, ngành Thông tin và Truyền thông ngày càng phát triển, tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trên 2 con số, khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trên các mặt trận chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, xã hội, tạo nên sự phát triển đột phá, sự đồng thuận, niềm tin xã hội và khát vọng Việt Nam hùng cường, cùng đất nước tiếp tục hội nhập sâu rộng với thế giới.

Nhằm đáp ứng yêu cầu mới về thông tin, phục vụ việc xây dựng các chiến lược, chương trình, đề án liên quan đến cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công cuộc chuyển đổi số quốc gia, phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông, chính phủ điện tử, cũng như yêu cầu của các nhà quản lý, doanh nghiệp và người dân, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng giới thiệu Sách Trắng Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Nam 2019 (Sách Trắng 2019) tới Quý độc giả.

Lần đầu tiên, Sách Trắng 2019 đã cung cấp thông tin về tất cả các lĩnh vực do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý là: Bưu chính; Viễn thông; Ứng dụng công nghệ thông tin; An toàn thông tin mạng; Công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông; Báo chí, truyền thông.

Các số liệu trong Sách Trắng được tổng hợp từ báo cáo của các bộ, ngành, địa phương; các cơ sở đào tạo, hiệp hội, doanh nghiệp công nghệ thông tin và các đơn vị trong Bộ Thông tin và Truyền thông. Số liệu thống kê trong Sách Trắng phản ánh hiện trạng phát triển công nghệ thông tin và truyền thông cập nhật đến 31/12/2018. Riêng thông tin số liệu về các văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật đến ngày 30/11/2019.

Nhân dịp này, Bộ Thông tin và Truyền thông xin gửi lời cảm ơn tới các bộ, ngành, địa phương; các cơ quan, đơn vị liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông trên cả nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và

Đầu tư, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Công nghệ thông tin - Bộ Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ cung cấp thông tin, số liệu và đóng góp cho việc xây dựng Sách Trắng 2019.

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng xin cảm ơn những ý kiến đóng góp của Quý độc giả để nội dung Sách Trắng sẽ ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng!

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Mạnh Hùng

**ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
THÔNG TIN CHUNG	7
I TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN-TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2018	8
II BƯU CHÍNH	16
1. Mạng lưới điểm phục vụ bưu chính	17
2. Khả năng tiếp cận mạng bưu chính công cộng	17
3. Số lượng doanh nghiệp bưu chính	17
4. Thị trường bưu chính	17
5. Thị phần của các doanh nghiệp bưu chính tính theo sản lượng, doanh thu	18
6. Nhân lực lĩnh vực bưu chính	18
III VIỄN THÔNG	19
1. Số liệu và thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	20
2. Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	24
3. Số lượng doanh nghiệp viễn thông	25
4. Internet	26
5. Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	27
6. Nhân lực lĩnh vực viễn thông	27
IV ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	28
1. Chính phủ điện tử	29
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	31
3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong xã hội	31
V AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	32
1. Quy chế, quy định về an toàn thông tin mạng	33
2. Hệ thống, phương án kỹ thuật về an toàn thông tin mạng	33
3. Chuyên trách an toàn thông tin mạng	34
4. Nhân lực lĩnh vực an toàn thông tin mạng	34
VI CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG	35
1. Các khu công nghệ thông tin tập trung	36
2. Tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông	36

3. Thị trường	36
4. Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông	39
5. Nhân lực lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	39
6. Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2018	40

VII BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG 41

1. Báo chí	42
2. Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử	42
3. Xuất bản, In và Phát hành	47
4. Thông tin đối ngoại	49
5. Thông tin cơ sở	49

VIII ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG 51

1. Trình độ nguồn nhân lực	52
2. Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin-truyền thông	52

IX CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CNTT-TT 54

1. Về Bưu chính	55
2. Về Viễn thông	55
3. Về Công nghệ thông tin	56
4. Về An toàn thông tin mạng	57
5. Về Báo chí, truyền thông	58
6. Về Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về công nghệ thông tin và truyền thông	60

X HỢP TÁC QUỐC TẾ 62

1. Các tổ chức chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam tham gia là thành viên	63
2. Một số sự kiện quốc tế tiêu biểu tổ chức tại Việt Nam năm 2018	64
3. Một số hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu năm 2018	64

XI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG 66

1. Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử	67
2. Bộ Thông tin và Truyền thông	68
3. Sở Thông tin và Truyền thông	71
4. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin-truyền thông trong các cơ quan Trung ương	76
5. Hiệp hội nghề nghiệp về công nghệ thông tin-truyền thông	78

XII PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 79

1. Công nghiệp công nghệ thông tin tại địa phương	80
2. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	83



THÔNG TIN CHUNG

Tên nước: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Diện tích: 331.235,7 km²

Tổng dân số trung bình tính đến 31/12/2018: 95.350.202 người

Tổng số hộ gia đình năm 2018: 26.084.365 hộ

GDP năm 2018: 245,17 tỷ USD

GDP bình quân đầu người năm 2018: 2.571 USD

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018: 7,08%

Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2018: 243.697 triệu USD

Giá trị kim ngạch nhập khẩu năm 2018: 236.869 triệu USD

Tỷ giá VND/USD thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31/12/2018: 22.825 VND

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2019)



TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CNTT-TT VIỆT NAM 2018



Thế giới đang đứng trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với nền tảng là công nghệ thông tin, công nghệ số đang chuyển hóa một phần thế giới thực thành thế giới số và cùng song song tồn tại. Sự phát triển vượt bậc của công nghệ số đã và đang là nền tảng cho sự phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội nhằm phục vụ và nâng cao chất lượng sống của con người. Từ các ngành sản xuất hàng hoá, cho đến dịch vụ thông tin, văn hoá, giải trí, giao thông, y tế đều đang được số hoá mạnh mẽ. Thực tế đã chỉ ra rằng số hóa tác động trực tiếp đến sự tăng trưởng của GDP các quốc gia, tạo việc làm, đổi mới, minh bạch và phân phối hiệu quả dịch vụ công, tăng cường sự tham gia của người dân vào công tác điều hành của chính quyền. Internet và thương mại điện tử tạo cơ hội to lớn cho các doanh nghiệp nhỏ dễ dàng tham gia vào thị trường toàn cầu. Xu hướng ảnh hưởng của công nghệ số vào mọi khía cạnh của cuộc sống hàng ngày của con người qua mạng xã hội, thời gian sử dụng Internet trên smartphone ngày càng tăng thể hiện rõ nét tại khắp các quốc gia trên thế giới.

Tại Việt Nam nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Đã hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân tiên phong trong đầu tư và ứng dụng khoa học - công nghệ đặc biệt là công nghệ số có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế.

Với vai trò là người dẫn dắt công cuộc chuyển đổi số nhằm phát triển nền kinh tế số, xây dựng xã hội số, Bộ Thông tin và Truyền thông đã có chiến lược và định hướng chính sách phát triển với tầm nhìn: *Ngành Thông tin và Truyền thông trong giai đoạn mới với hai sứ mạng: Tạo ra niềm tin, đồng thuận xã hội và khát vọng dân tộc; Thúc đẩy chuyển đổi số, công nghệ số vào mọi lĩnh vực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo ra sự tăng trưởng, tăng năng suất lao động, đưa Việt Nam thoát bẫy thu nhập trung bình, thành nước phát triển.*

Mục tiêu đến năm 2025, Việt Nam phải xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; Internet băng thông rộng phủ 100% các xã. Kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7%/năm. Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Việt Nam thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc. Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung.

Để thực hiện các mục tiêu này, ngành CNTT-TT đã đưa ra một số định hướng chiến lược như sau:

- Thúc đẩy phát triển lĩnh vực bưu chính theo hướng là hạ tầng chuyển phát và hạ tầng Logistic để phục vụ cho phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử và kinh tế số; Xây dựng thành công một số doanh nghiệp công nghệ bưu chính chủ đạo.

- Phát triển mạnh hạ tầng số, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số; Bảo đảm băng tần cho công nghệ di động 4G phát triển; cung cấp thương mại dịch vụ 5G vào năm 2020; triển khai tắt sóng công nghệ 2G vào năm 2022.

- Đẩy nhanh xây dựng chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Bảo đảm kết nối thành công tất cả các trục kết nối liên thông dữ liệu

LGSP tại các bộ, ngành, địa phương với trực liên thông dữ liệu quốc gia NGSP trong năm 2020. Bước đầu mở các dữ liệu phục vụ công tác quản lý điều hành của Chính phủ, thúc đẩy phát triển kinh tế số, doanh nghiệp công nghệ số.

- Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện từ chính phủ đến xã hội, doanh nghiệp để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, đưa Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, xây dựng quốc gia hùng cường.

- Phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, các sản phẩm công nghệ “Make in Viet Nam”.

- Đột phá trong xây dựng Việt Nam trở thành cường quốc về an ninh mạng, giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng trong mọi tình huống; Xây dựng hệ sinh thái các sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin mạng của Việt Nam làm chủ thị trường trong nước, hướng tới xuất khẩu.

Với những mục tiêu, định hướng đã đề ra, ngành CNTT-TT xác định CMCN 4.0 là cuộc cách mạng về chính sách, thể chế hơn là một cuộc cách mạng về công nghệ thông thường. Đổi mới về tư duy trong cách nghĩ cách làm, một tư duy mới không truyền thống tuần tự là cơ hội bứt phá cho Việt Nam. Hiện thực hóa các cơ hội này sẽ là những điều kiện tiên quyết để thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra và nâng cao thứ hạng của Việt Nam về CNTT-TT trên các bảng xếp hạng của các tổ chức quốc tế. Sự phát triển của ngành CNTT-TT trong năm 2018 đã cho thấy sự chuyển dịch, sự chuẩn bị để tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong quá trình chuyển đổi số quốc gia, cụ thể như sau:

Thứ hạng về CNTT-TT của Việt Nam trên các bảng xếp hạng quốc tế đã có tiến bộ so với các năm trước. Theo Bảng xếp hạng Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính (ZIPD) do Liên minh Bưu chính Thế giới công bố, Việt Nam được xếp hạng thứ 45/172 quốc gia, tăng 5 bậc so với năm 2017, đứng thứ 4 trong ASEAN. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng đã có sự phát triển vượt bậc, Báo cáo Chỉ số an toàn thông tin toàn cầu (GCI) năm 2018 của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), Việt Nam xếp thứ 50/194 quốc gia, đứng thứ 5 trong ASEAN, tăng lần lượt 26 bậc và 51 bậc so với 2 kỳ ITU công bố báo cáo GCI vào tháng 4/2015 và tháng 7/2017.

Xếp hạng chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI) của Liên hợp quốc năm 2018, Việt Nam thuộc nhóm phát triển cao, xếp thứ 88/193 quốc gia (tăng 1 bậc so với năm 2016) và đứng thứ 6 trong ASEAN.

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2018 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam xếp thứ 45/126 quốc gia, tăng thêm 2 bậc so với năm 2017 và đây là vị trí cao nhất Việt Nam đạt được từ trước đến nay.

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam đứng vị trí thứ 77/140 quốc gia. Trong Báo cáo này, các tiêu chí của Việt Nam về ứng dụng công nghệ thông tin đứng thứ 95/140 quốc gia được xếp hạng.

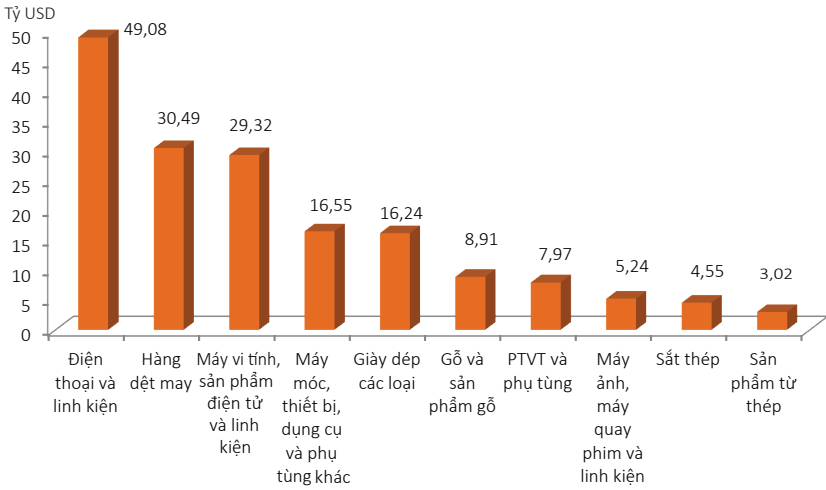
Theo Báo cáo Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam đang nằm trong Nhóm quốc gia sơ khởi nhưng tiệm cận rất gần với Nhóm có triển vọng cao với xếp hạng 39/100 quốc gia về Nhu cầu của thị trường và 53/100 quốc gia về Khung thể chế chính sách.

CMCN 4.0 được đặc trưng bởi 4 nhóm công nghệ cốt lõi với sự phá hủy mang tính sáng tạo là: (i) Công nghệ số: AI, Big data, IoT, Blockchain, Cloud, Robot tự hành, Mô phỏng, Tính toán lượng tử; (ii) Vật lý và vật liệu mới: Nano, In 3D, Quang điện, Xe tự lái, Xe điện, Thiết bị bay; (iii) Sinh học: Tế bào gốc, Chip sinh học, Cảm biến sinh học, Công nghệ thần kinh, Y học cá thể, Chẩn đoán hình ảnh y sinh học và (iv) Năng lượng và môi trường: Vệ tinh nhỏ, Công nghệ turbine gió, Lưới điện thông minh, Công nghệ ắc-qui, Năng lượng đại dương. Đây có thể coi là sự nối tiếp của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, vẫn là công nghệ số, CNTT, tự động hoá, nhưng là sự phát triển đột phá kết hợp với các công nghệ khác nhau.

Ngành CNTT-TT gắn liền với công nghệ số, góp phần làm thay đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước có tốc độ tăng trưởng doanh thu toàn ngành cao hơn tăng trưởng GDP cả nước, đạt khoảng 2,65 triệu tỷ đồng, tăng 112,6% so với 2017. Việt Nam hiện đã sản xuất được trên 70% các loại thiết bị viễn thông và quyết tâm trở thành nước thứ 4 trên thế giới sản xuất được tất cả thiết bị viễn thông và xuất khẩu được ra thế giới. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam là định hướng trọng tâm thời gian tới của Bộ Thông tin và Truyền thông để tạo bước đột phá đưa ngành CNTT-TT Việt Nam mang các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ với thương hiệu "Make in Viet Nam" làm chủ thị trường trong nước và vươn tầm thế giới.

Bộ đã làm tốt vai trò kiến tạo, thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường viễn thông bằng những hành động cụ thể như: Đã triển khai thành công kế hoạch chuyển đổi mã mạng và dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số; Tập trung xử lý triệt để tình trạng SIM rác; Quy hoạch tần số để thử nghiệm công nghệ 5G; Bãi bỏ nhiều thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị vô tuyến và cắt giảm hơn 50% sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành khi nhập khẩu... Đặc biệt trong năm 2018, tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới về ASEAN, Việt Nam đã nêu ra 3 sáng kiến trong đó sáng kiến "Roaming like Home" về hòa mạng di động một giá cước toàn ASEAN đã gây tiếng vang, thu hút sự quan tâm lớn của khu vực, góp phần tích cực tạo nên một "ASEAN phẳng".

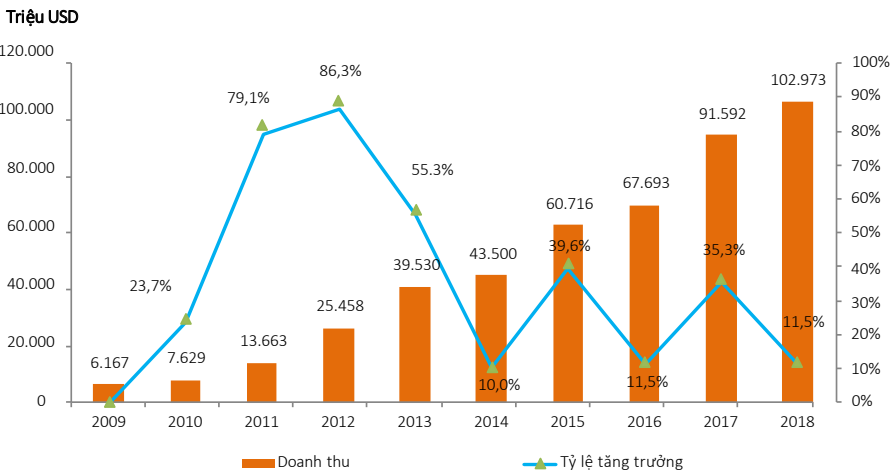
Công nghiệp CNTT tiếp tục là một trong những ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất cả nước, luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức 2 con số trong 5 năm qua. Tính đến cuối năm 2018, tổng số doanh nghiệp CNTT đạt khoảng 40.000 doanh nghiệp (tăng 36,7% so với năm 2017). Tổng doanh thu công nghiệp CNTT đạt gần 103 tỷ USD (tăng 12,43% so với năm 2017 - Hình 2), trong đó công nghiệp phần cứng điện tử đạt 91,5 tỷ USD, phần mềm đạt 4,45 tỷ USD, dịch vụ CNTT đạt 6,18 tỷ USD và nội dung số đạt 825 triệu USD, xuất khẩu trên 89 tỷ USD, đóng góp gần 50.000 tỷ đồng cho ngân sách nhà nước. Một số sản phẩm công nghiệp như điện thoại di động xuất khẩu 49,08 tỷ USD đứng thứ 2 thế giới (Hình 1).



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 1. 10 Nhóm hàng xuất khẩu đạt mức tăng trưởng về giá trị lớn nhất năm 2018

Năm 2018, lĩnh vực phần mềm tăng trưởng 17,7% về doanh thu và 29,4% về số lượng doanh nghiệp so với năm 2017. Lĩnh vực dịch vụ CNTT tăng trưởng 13,9% về doanh thu và 54,6% về số lượng doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực phần cứng, điện tử có giảm hơn so với năm 2017 cả về doanh thu (12,2% so với 38,7%) và về nhân lực (5,8% so với 19,5%) do không có nhiều doanh nghiệp mới mở có quy mô lớn. Lĩnh vực nội dung số cũng có tốc độ tăng trưởng tăng 3,3% về doanh thu và nhân lực giảm 7,1% do xu hướng chuyển dịch sang làm các lĩnh vực kinh doanh khác như phần mềm và dịch vụ CNTT.

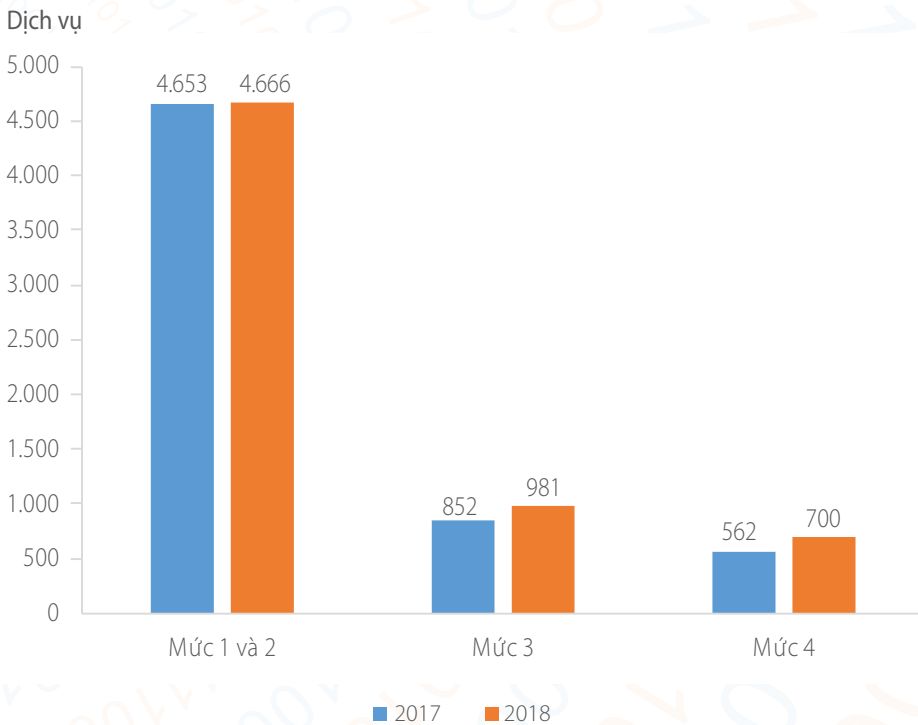


Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hình 2. Doanh thu và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam

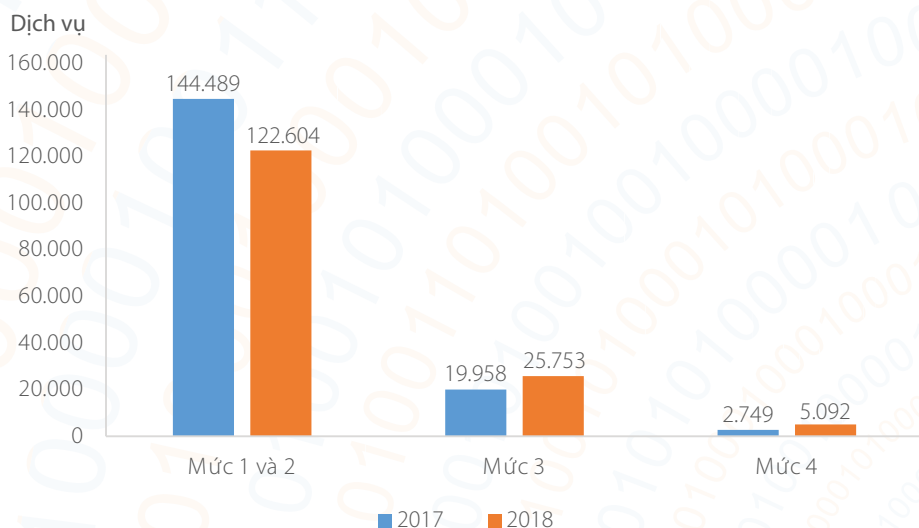
Thị trường viễn thông Việt Nam tiếp tục có dấu hiệu bão hòa khi doanh thu vẫn tập trung ở các dịch vụ viễn thông truyền thống là thoại và tin nhắn SMS với sự cạnh tranh khốc liệt từ các dịch vụ trên nền tảng Internet (OTT) và ranh giới giữa dịch vụ viễn thông truyền thống và dịch vụ CNTT đang có sự chuyển dịch hợp nhất trên cùng một nền tảng. Tổng doanh thu lĩnh vực viễn thông năm 2018 đạt hơn 5,6 tỷ USD.

Tổng số dịch vụ công trực tuyến năm 2018 là 159.796 dịch vụ (tăng 28,17% so với năm 2017), trong đó dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là 26.734 dịch vụ (tăng 28,47% so với năm 2017), dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 5.792 dịch vụ (tăng 74,93% so với năm 2017). Sự tăng trưởng của các dịch vụ công trực tuyến cho thấy sự tích cực của Bộ Thông tin và Truyền thông trong triển khai xây dựng chính phủ điện tử, chính quyền điện tử góp phần vào mục tiêu xây dựng chính phủ số, kinh tế số và công dân số, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hình 3. Số dịch vụ công trực tuyến tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hình 4. Số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Lĩnh vực an toàn thông tin mạng của Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực. Năm 2018, Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia ghi nhận số lượng cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam với 10.220 cuộc tấn công mạng, giảm 1.023 cuộc (giảm 9,1%) so với năm 2017. Tình hình lây nhiễm mã độc tại Việt Nam đã có cải thiện tích cực khi số địa chỉ IP Việt Nam nằm trong các mạng máy tính ma (botnet) giảm 6% so với năm 2017.

Lĩnh vực báo chí, truyền thông năm 2018 có những bước phát triển mạnh mẽ. Cả nước có 868 cơ quan báo chí với tổng doanh thu là 4.900 tỷ đồng. Doanh thu của thị trường truyền hình trả tiền năm 2018 đạt 7.775 tỷ đồng. Số lượng trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí năm 2018 giảm 2,5% so với năm 2017. Trung tâm lưu trữ dữ liệu truyền thông số quốc gia đã lần đầu tiên được vận hành để lưu trữ các bài báo điện tử, báo nói, báo hình giúp nâng cao hiệu quả năng lực của cơ quan quản lý nhà nước trong việc phòng ngừa, ngăn chặn thông tin không phù hợp với pháp luật Việt Nam. Đã ngăn chặn, gỡ bỏ 4.466 video clip xấu độc trên trang Youtube. Facebook đã gỡ khoảng 3.000 đường link có nội dung vi phạm.

Trong năm 2018, lần đầu tiên bộ Mã bưu chính quốc gia được thiết lập cơ sở cho việc ứng dụng công nghệ khai thác, chia chọn tự động. Bưu chính đã triển khai thực hiện tốt Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích và Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước. Với tổng số trên 400 doanh nghiệp bưu chính, tổng doanh thu đạt 1,691 tỷ USD, tăng trưởng 28,1% so với năm 2017.

Với lực lượng 149 trường đại học, 412 trường cao đẳng nghề và trường trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin, năm 2018 nguồn nhân lực CNTT của Việt Nam đạt 973.692 người trong đó lĩnh vực công nghiệp phần cứng, điện tử chiếm 73,7%, còn lại là các lĩnh vực phần mềm (13,1%), nội dung số (5,3%) và dịch vụ CNTT (7,8%). Thu nhập bình quân lao động CNTT năm 2018 cũng có bước tăng trưởng đáng kể, theo đó lĩnh vực phần cứng, điện tử có mức thu nhập tăng trên 21,1%, phần mềm và nội dung số cũng có mức tăng trưởng tương ứng là 13,3% và 14,2% so với năm 2017.

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra rất nhanh và sự chuyển dịch sang nền kinh tế số trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại, tạo cơ hội cho các nước chấp nhận đổi mới, không phụ thuộc vào trình độ phát triển. Ngành CNTT-TT quyết tâm cam kết hiện thực hóa cơ hội này, đổi mới tư duy để phát triển hạ tầng số trên nền tảng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn thông tin mạng, nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khai thác triệt để cơ hội của cuộc CMCN 4.0 và lợi thế thương mại đem lại, sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển.



BƯU CHÍNH



1. MẠNG LƯỚI ĐIỂM PHỤC VỤ BƯU CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	208
1.1	Tổng số điểm phục vụ bưu chính	Điểm	15.979	18.357
1.2	Số điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng	Điểm	12.421	13.181

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	208
2.1	Bán kính phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng	Km	2,92	2,92
2.2	Số dân phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng	Người	7.541	7.105

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
3.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	216	278	350
3.2	Số doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	210	287	367
3.3	Tổng số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	248	315	410

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

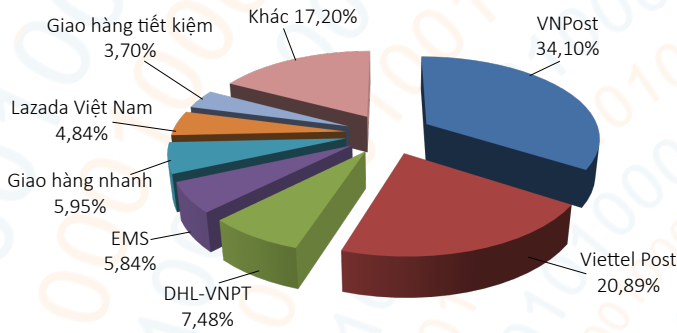
4. THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018
4.1	Tổng doanh thu phát sinh	Triệu USD	1.320	1.691
4.2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu USD	667	1.034
4.3	Sản lượng bưu gửi	Triệu cái	344,1	495,2

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

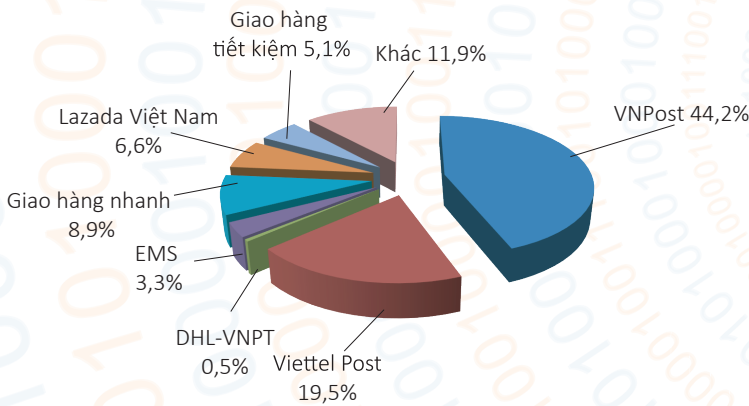
5. THỊ PHẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH TÍNH THEO SẢN LƯỢNG, DOANH THU

5.1 Thị phần theo doanh thu



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.2 Thị phần theo sản lượng



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. NHÂN LỰC LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2016	2017	2018
Số lao động làm việc trong lĩnh vực bưu chính	38.531	34.694	63.651

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



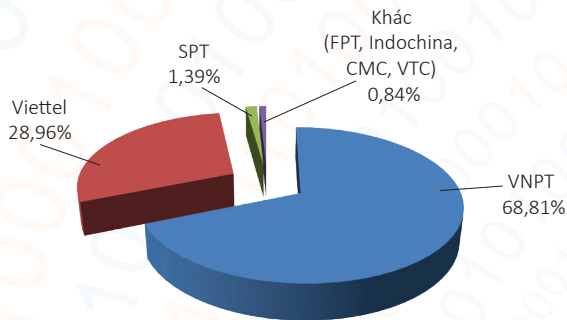
VIỄN THÔNG



1. SỐ LIỆU VÀ THỊ PHẦN THUÊ BAO CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.1 Thuê bao điện thoại cố định mặt đất

1.1.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.2 Số liệu tổng hợp

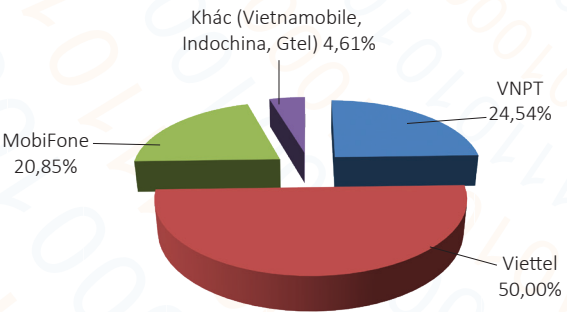
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
1.1.2.1	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	5.437.741	5.598.017	4.385.427	4.296.301
1.1.2.2	Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	%	5,93	6,04	4,68	4,51
1.1.2.3	Số hộ gia đình có thuê bao điện thoại cố định/100 hộ gia đình	%	-	9,3	-	-

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Thuê bao di động mặt đất

1.2.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2.2 Số liệu tổng hợp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
1.2.2.1	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng (điện thoại di động và datacard)	Thuê bao	126.499.499	128.996.179	120.016.181	136.088.885
1.2.2.2	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng/100 dân	%	137,9	139,2	128,08	142,73
1.2.2.3	Số thuê bao điện thoại di động (*)	Thuê bao	123.924.576	125.454.516	115.014.658	130.385.371
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	Thuê bao	94.552.934	92.807.762	75.161.627	75.369.742
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	Thuê bao	29.371.642	32.646.754	39.853.031	55.015.629
1.2.2.4	Số thuê bao điện thoại di động/100 dân	%	132,44	132,66	124,08	136,74

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2018. Nếu thống kê số thuê bao điện thoại di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2018) thì số thuê bao điện thoại di động là 140.639.140 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Thuê bao di động vệ tinh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018
Số thuê bao di động vệ tinh	Thuê bao	4.062	4.653

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

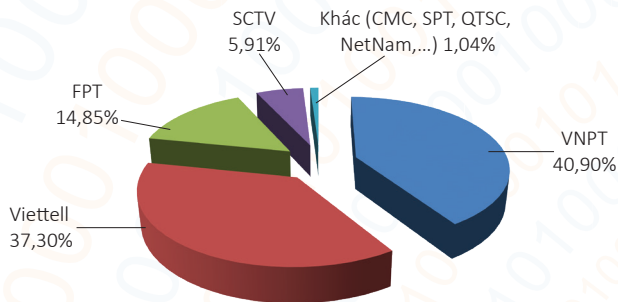
1.4 Thuê bao di động hàng hải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018
Số thuê bao di động hàng hải	Thuê bao	16.487	16.932

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Bảng rộng cố định mặt đất

1.5.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảng rộng cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5.2 Số liệu tổng hợp

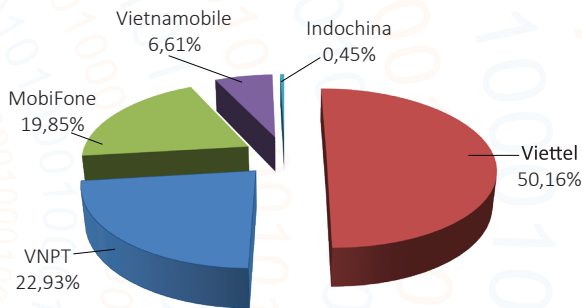
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
1.5.2.1	Số thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao	7.657.619	9.098.288	11.269.936	12.994.451
1.5.2.2	Số thuê bao băng rộng cố định theo công nghệ truy nhập					
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	Thuê bao	3.369.950	1.774.487	821.627	259.261
	Số thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased line)	Thuê bao	272.476	303.114	399.474	11.763
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	Thuê bao	383.119	611.665	663.759	829.474
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua FTTH	Thuê bao	3.632.074	6.409.022	9.385.076	11.893.980
1.5.2.3	Số thuê bao băng rộng cố định theo tốc độ truy nhập					
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kbit/s đến dưới 2 Mbit/s	Thuê bao	15.592	23.666	13.619	11.783
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mbit/s đến dưới 10 Mbit/s	Thuê bao	4.420.342	3.300.928	1.391.138	450.299

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mbit/s trở lên	Thuê bao	2.938.482	5.433.583	8.906.553	12.532.369
1.5.2.4	Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân	%	8,4	9,8	12,03	13,63

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Băng rộng di động mặt đất

1.6.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6.2 Số liệu tổng hợp

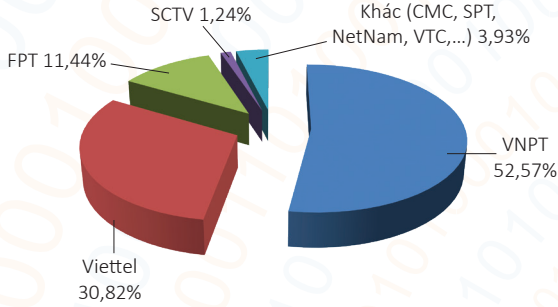
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
1.6.2.1	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất (*)	Thuê bao	31.946.565	36.188.417	44.854.554	52.819.001
1.6.2.2	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất/100 dân	%	34,8	39	47,9	55,39

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2018. Nếu thống kê số thuê bao điện thoại di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2018) thì số thuê bao điện thoại di động là 68.692.261 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

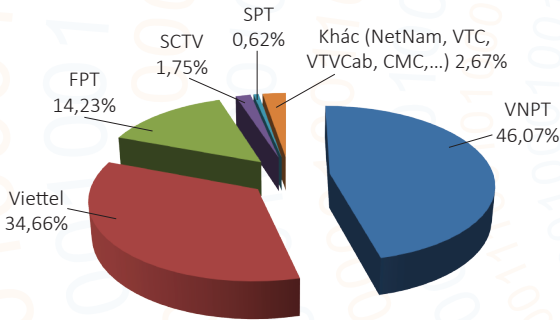
2. THỊ PHẦN DOANH THU CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

2.1 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất



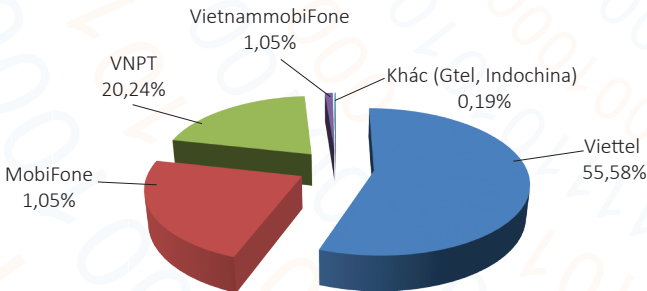
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
2.4.1	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	6.062,23	6.158,08	5.879,35	5.673,62
2.4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	1.176,78	1.142,52	1.337,59	1.474,89
	Doanh thu dịch vụ băng rộng cố định	-	-	866,45	1.046,97
2.4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	4.882,4	5.013	4.539,34	4.195,60
2.4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	2,79	2,35	2,28	3,02
2.4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	0,178	0,174	0,14	0,10

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
3.1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	80	74	73	64
	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định	-	-	61	58
3.2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	1	1	2	3
3.3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	5	5	6	6
3.4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	1	3	3	3
3.5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1	1

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. INTERNET

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
4.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	54	54,19	58,14	70
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	%	-	27,3	-	47
4.3	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế	Mbit/s	1.677.775	3.816.027	6.500.965	7.796.531
4.4	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế/người sử dụng Internet	bit/s	35.694	79.659	122.235	122.458
4.5	Số tên miền ".vn" đã đăng ký	Tên miền	348.514	386.751	430.400	472.896
4.6	Số tên miền tiếng Việt đã đăng ký	Tên miền	962.241	994.161	190.060	7.006
4.7	Số địa chỉ Internet IPv4 đã cấp	Địa chỉ	15.773.440	15.855.360	15.907.072	15.961.600
4.8	Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị/64 đã cấp	Địa chỉ	90.196.279	120.262.426.624	197.572.558.848	227.639.033.856
4.9	Số thành viên địa chỉ Internet	Doanh nghiệp	-	-	344	377
4.10	Số nhà đăng ký tên miền .vn	Doanh nghiệp	15	15	15	13
4.11	Số nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Doanh nghiệp	-	-	48	49

Ghi chú: "-" Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỦ SÓNG DI ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018
5.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 2G, 3G, 4G	%	99,5	99,7
5.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 3G, 4G	%	98	99,7
5.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 4G	%	95	95,3

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. NHÂN LỰC LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực viễn thông	72.609	71.298	68.094	77.205

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

1.1 Hạ tầng ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
1.1.1	Tỷ lệ máy vi tính trên tổng số cán bộ, công chức			
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	87,94	96,13	98,77*
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	95,26	92,71	94,58
1.1.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet			
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	94,49	-	98,24*
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	97,22	-	99,24
1.1.3	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có Trang/Cổng thông tin điện tử			
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100	100	100
1.1.4	Tỷ lệ đơn vị chuyên trách CNTT trong cơ quan nhà nước			
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100	100	100
1.1.5	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng nội bộ (LAN, Intranet, Extranet)			
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100	100	100
1.1.6	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng diện rộng (WAN)			
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	93,33	92,86	93,10
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	77,78	79,37	85,71

- Ghi chú: "-" Không có số liệu
 "*" Không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Dịch vụ công trực tuyến

Đơn vị tính: Dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
1.2.1	Số lượng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp			
	Mức 1 & 2	97.394	149.342	127.270
	Mức 3	10.872	20.810	26.734
	Mức 4	1.378	3.311	5.792

1.2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ			
	Mức 1 & 2	4.063	4.653	4.666
	Mức 3	564	852	981
	Mức 4	278	562	700
1.2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
	Mức 1 & 2	93.331	144.689	122.604
	Mức 3	10.308	19.958	25.753
	Mức 4	1.100	2.749	5.092

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Nhân lực CNTT trong cơ quan nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018
1.3.1	Tại các bộ, cơ quan ngang bộ				
1.3.1.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	71,29	83,75	81,39*
1.3.1.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,86	3,86	2,87*
1.3.2	Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
1.3.2.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	91,67	92,22	93,45
1.3.2.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,08	2,66	2,82
1.3.2.3	Tỷ lệ trung bình số ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	93,95	96,06	98,86
1.3.2.4	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	2,39	2,1	2,24

Ghi chú: “*” Không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. ỨNG DỤNG CNTT TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có Website (*)	45	43	44
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử (**)	99,64	99,94	98,83
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử (***)	95,31	99,96	99,96

Nguồn: (*): Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2019

(**) và (***): Số liệu của Bộ Tài chính

3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG XÃ HỘI

3.1 Hạ tầng công nghệ thông tin

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018
3.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cá nhân	%	21,30	21,57	-
3.1.2	Số máy tính cá nhân/100 hộ gia đình	Chiếc	23	24	22,3

Ghi chú: “-”: Không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2 Một số dịch vụ công trực tuyến có số lượng sử dụng nhiều trong xã hội

Đơn vị tính: Hồ sơ

TT	Chỉ tiêu	2018
3.2.1	Thủ tục thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam)	241.965.218
3.2.2	Nhóm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trên hệ thống VNACC/VICIS (Bộ Tài chính)	32.805.085
3.2.3	Nhóm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp)	1.153.444
3.2.4	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi (Bộ Công Thương)	737.301
3.2.5	Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	706.695
3.2.6	Đấu thầu qua mạng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	473.152
3.2.7	Thủ tục cấp thị thực trực tuyến (Bộ Ngoại giao)	450.102
3.2.8	Nhóm thủ tục về lĩnh vực an toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	42.048



AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG



1. QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
1.1	Tỉ lệ tổ chức đã ban hành quy chế, quy định về an toàn thông tin mạng áp dụng cho hoạt động nội bộ	43,9	65,8	59,2	62,1
1.2	Tỉ lệ tổ chức đã ban hành quy trình thao tác chuẩn để phản hồi lại các sự cố mất an toàn thông tin mạng	37	49	33,5	35,7

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

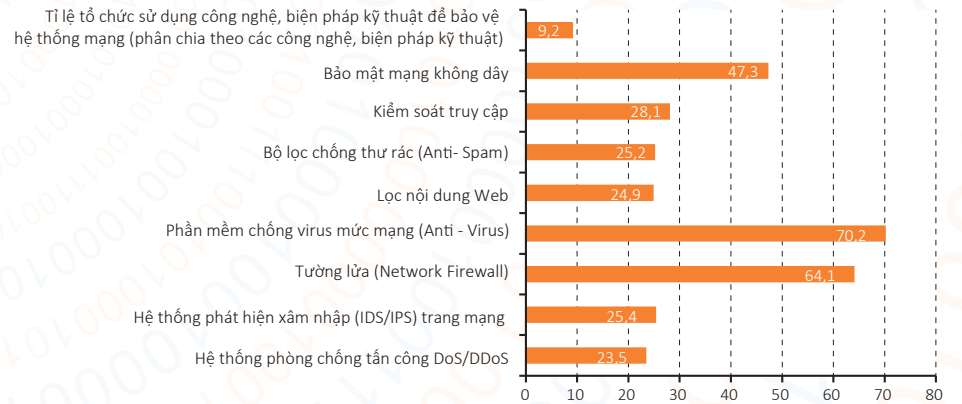
2. HỆ THỐNG, PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
2.1	Tỉ lệ tổ chức có khả năng ghi nhận các hành vi tấn công mạng (kể cả chưa thành công) vào hệ thống thông tin của tổ chức	46	62	23,6	25,3

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Tỉ lệ tổ chức sử dụng công nghệ, biện pháp kỹ thuật để bảo vệ hệ thống mạng (phân chia theo các công nghệ, biện pháp kỹ thuật)

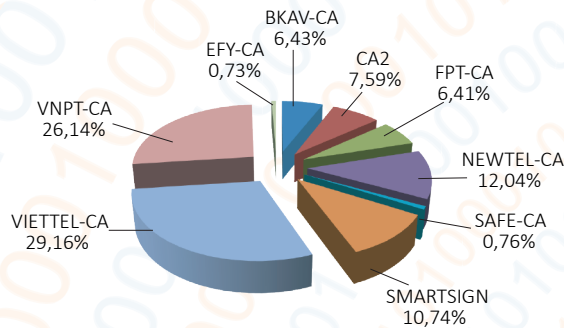


Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
2.3	Tỉ lệ tổ chức có sử dụng chữ ký số để bảo đảm an toàn thông tin cho các giao dịch điện tử	%	46	54	74,5	80,6
2.4	Số lượng chứng thư số công cộng	Chứng thư	733.846	800.171	898.053	1.068.961

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Thị phần dịch vụ chứng thư số công cộng



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. CHUYÊN TRÁCH AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
3.1	Tỷ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng	30,7	65,6	45,7	49,4
3.2	Tỉ lệ tổ chức có cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách về an toàn thông tin mạng				
	- Có cán bộ chuyên trách	46,6	65,5	45,6	48,3
	- Có cán bộ bán chuyên trách	29	16,8	63,4	64,2

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. NHÂN LỰC LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
4.1	Tỉ lệ tổ chức có kế hoạch đào tạo, tập huấn về an toàn thông tin mạng	40,8	63,6	38,2	41,2
4.2	Tỉ lệ tổ chức có tổ chức hoặc cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo về an toàn thông tin mạng	76,8	73,9	56,2	60,1
4.3	Tỉ lệ tổ chức định kỳ tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người sử dụng về an toàn thông tin mạng	48,1	66,2	55,3	57

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG



1. CÁC KHU CNTT TẬP TRUNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
1.1	Số lượng các khu CNTT tập trung (*)	Khu	03	04	04	04
1.2	Tổng quỹ đất	m ²	524.875	845.015	845.015	845.015
	Tổng diện tích văn phòng làm việc	m ²	466.215	579.215	601.215	620.000
1.3	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	gần 300	trên 700	trên 800	750
1.4	Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung	Người	trên 20.000	trên 36.000	trên 41.000	42.000

Ghi chú: (*): Được thành lập theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các khu CNTT tập trung

2. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

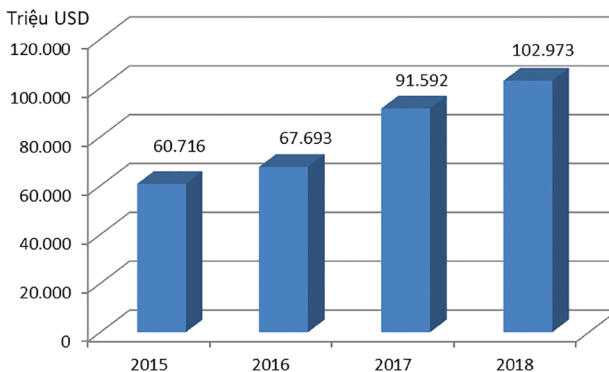
TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
2.1	Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	21.658	24.502	28.424	38.861
2.2	Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	2.980	3.404	4.001	4.730
2.3	Doanh nghiệp phần mềm	6.143	7.433	8.883	11.496
2.4	Doanh nghiệp nội dung số	2.339	2.700	3.202	3.561
2.5	Doanh nghiệp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	10.196	10.965	12.338	19.074

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3. THỊ TRƯỜNG

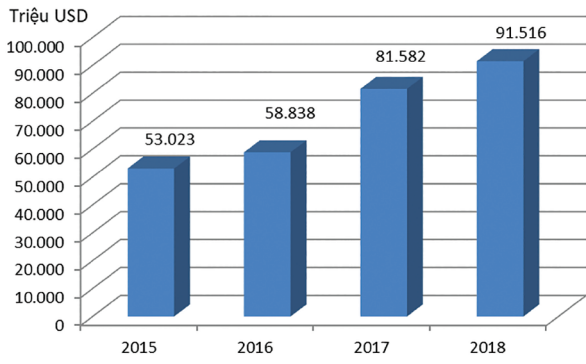
3.1 Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông

3.1.1 Tổng doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông



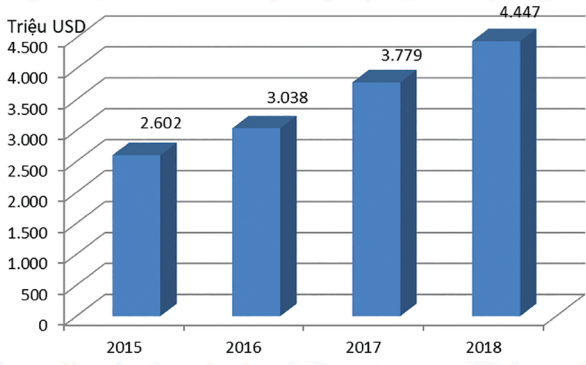
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3.1.2 Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử



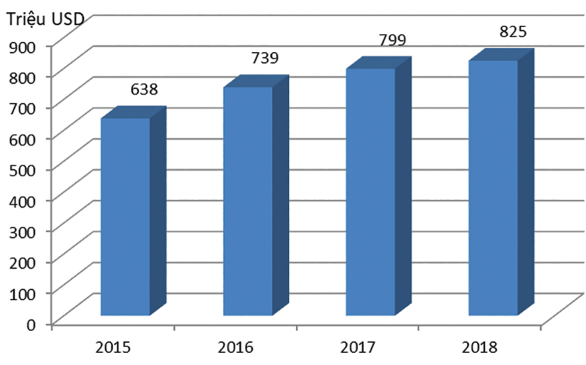
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3.1.3 Doanh thu công nghiệp phần mềm



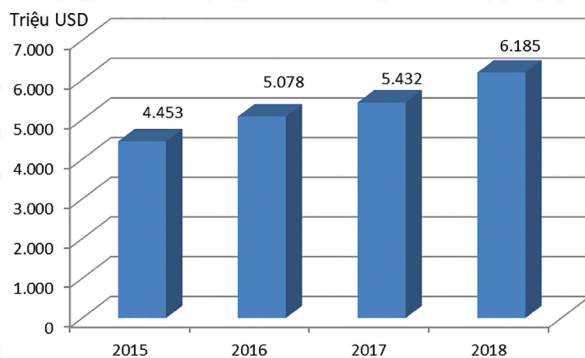
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3.1.4 Doanh thu công nghiệp nội dung số



Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3.1.5 Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối)



Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

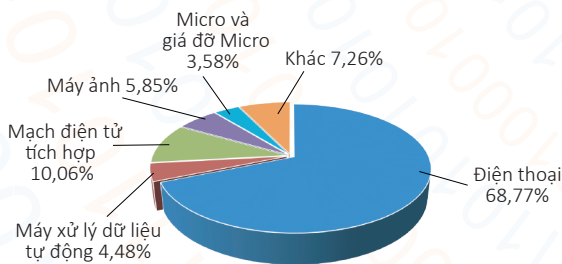
3.2 Xuất, nhập khẩu CNTT

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
3.2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu CNTT	52.555	60.889	78.971	89.188
	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	2.192	2.491	3.301	3.743
	Kim ngạch xuất khẩu nội dung số	503	661	734	771
	Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	49.860	57.737	74.936	78.566
3.2.2	Kim ngạch nhập khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	34.365	38.738	52.138	51.182

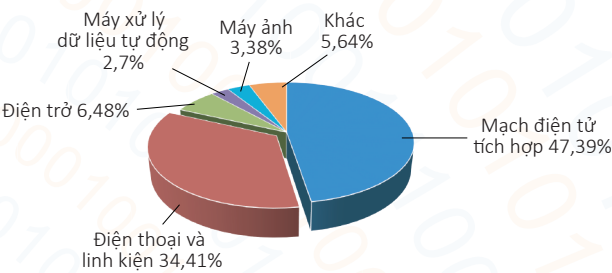
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương và Tổng cục Hải quan

3.2.3 Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3.2.4 Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
4.1	Tổng số vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Triệu USD	591,77
4.2	Tổng số dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Dự án	248
4.3	Tổng số nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp CNTT- điện tử, viễn thông	Nước	42

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

5.1 Lao động lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
5.1.1	Tổng số lao động	721.584	780.926	922.521	973.692
5.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	533.003	568.288	678.917	717.955
5.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	81.373	97.387	112.004	127.366
5.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	44.320	46.647	55.908	51.952
5.1.5	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	62.888	68.605	75.692	76.419

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

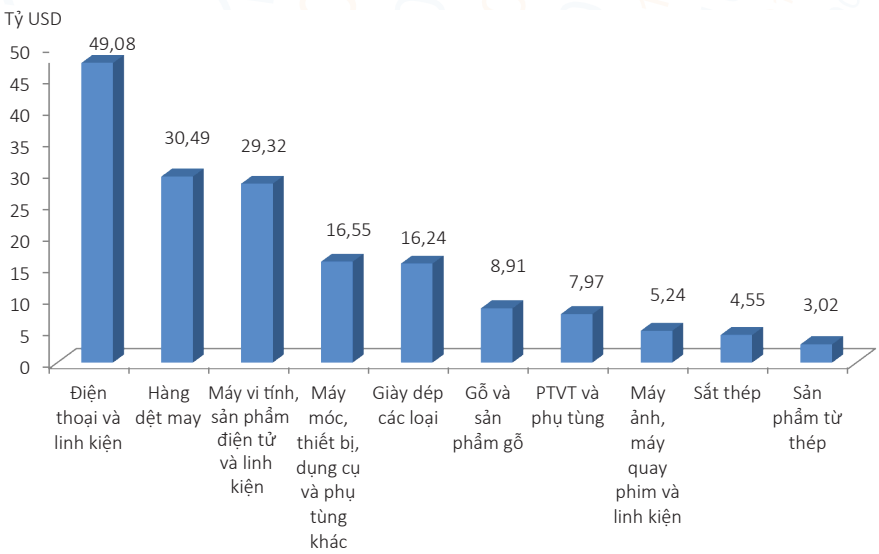
5.2 Thu nhập bình quân lao động CNTT - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: USD/người/năm

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
5.2.1	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần cứng, điện tử	2.859	3.866	4.452	5.392
5.2.2	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần mềm	6.215	6.849	7.570	8.578
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực nội dung số	6.120	6.189	6.737	7.696
5.2.4	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.376	5.609	5.909	6.932

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

6. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 10 NHÓM HÀNG LỚN NHẤT NĂM 2018





BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG



1. BÁO CHÍ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
1.1	Số cơ quan báo chí	Cơ quan	868
1.1.1	Số cơ quan báo in	Cơ quan	844
1.1.2	Số cơ quan báo điện tử	Cơ quan	24
1.2	Doanh thu của cơ quan báo in và báo điện tử	Tỷ đồng	4.900
1.3	Tổng số lao động trong các cơ quan báo chí	Người	41.600
	Tổng số nhà báo được cấp Thẻ nhà báo	Nhà báo	19.166

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4 Số lượng cơ quan báo chí phân tổ theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Cơ quan

TT	Vùng kinh tế	2018
1.4.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	30
1.4.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	687
1.4.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	56
1.4.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	13
1.4.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh)	50
1.4.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	32

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1 Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình

Đơn vị tính: Đài/Đơn vị

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
2.1.1	Số đài phát thanh quốc gia (VOV)	1	1	1	1
2.1.2	Số đài truyền hình quốc gia (VTV)	1	1	1	1
2.1.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	64	64	64	64
2.1.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	5	5	5	5
2.1.5	Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC (thuộc VOV)	1	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Các kênh phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Kênh

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
2.2.1	Số kênh phát thanh trong nước	86	86	87	87
	Số kênh phát thanh phát sóng quảng bá	77	77	78	78
	Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	9	9	9	9
2.2.2	Số kênh truyền hình trong nước	178	181	187	191
	Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	75	78	83	83
2.2.3	Số kênh phát thanh, truyền hình nước ngoài				
	Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	40	50	61	70

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Doanh nghiệp/Giấy phép

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
2.3.1	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	-	2	2
2.3.2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	-	33	35
2.3.3	Số lượng doanh nghiệp đã có Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo loại hình dịch vụ	37	39	46
2.3.3.1	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	27	17	21
2.3.3.2	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1	1	1
2.3.3.3	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3	3	3
2.3.3.4	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2	3	3
2.3.3.5	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	4	15	18

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

2.4.1 Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
2.4.1.1	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	10.873.905	9.677.523	10.458.294
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp tương tự	7.238.572	5.562.187	5.606.538
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp số	1.852.113	2.710.912	3.207.797
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp IPTV	1.783.220	1.643.959	1.334.793
2.4.1.2	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	521.137	1.136.368	978.967
2.4.1.3	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.367.790	1.644.874	1.794.393
2.4.1.4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình di động	387.687	616.838	814.697
2.4.1.5	Số thuê bao dịch vụ dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	722.046	1.277.004

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4.2 Doanh thu truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
	Tổng doanh thu	7.499,10	7.819	7.775
2.4.2.1	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	5.687,5	6.309	6.414
2.4.2.2	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	198,6	193	126
2.4.2.3	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.548	1.023	997
2.4.2.4	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình di động	65	280	180
2.4.2.5	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	14	57,8

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
2.5.1	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	82,7	80,6	82,4
2.5.2	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	4,0	2,4	1,6
2.5.3	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	10,4	13,0	12,8
2.5.4	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2,9	3,5	2,3
2.5.5	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	0,5	0,9

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.6 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
2.6.1	Tổng số lao động trong các Đài/Đơn vị hoạt động truyền hình	18.825	18.019	18.481
	Tổng số nhà báo được cấp Thẻ nhà báo	6.500	6.685	7.594

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.7 Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình trên địa bàn TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Đà Nẵng

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Kênh	2017				2018			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
2.7.1	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả		13,5	13,9	-	-	11,8	12,2	11,4	9,7
2.7.2	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình ít nhất 1 phút mỗi ngày tính trên tổng thể khán giả		66,0	65,4	-	-	60,2	58,4	59,6	56,5
2.7.3	Tỷ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	22	3,4	-	-	16,3	3,7	1,9	11,6
		VTC1	1,6	0,9	-	-	4,6	2,9	1,5	2,6
		VNews	1,2	0,4	-	-	1,1	0,8	0,6	0,6
		ANTV	2,3	1,7	-	-	1,9	1,5	0,8	1,1
		QPVN	1,3	0,6	-	-	1,5	0,8	0,5	0,6
		Nhân dân	1,1	0,4	-	-	0,8	0,6	0,5	0,1
		QHVN	0,7	0,5	-	-	0,7	0,5	0,5	0,5
		H1	2,8	1,0	-	-	3,1	0,6	0,7	0,5
2.7.4	Tỷ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	H9	0,8	5,2	-	-	1,6	7,4	4,9	1,6
		VTV1	26,6	4,6	-	-	17,3	4,5	2,4	16,3
		VTC1	2,1	1,3	-	-	6,2	4,2	2,0	2,8
		VNews	1,6	0,4	-	-	1,4	0,9	0,7	0,6
		ANTV	3,4	2,6	-	-	3,4	1,9	0,9	1,8
		QPVN	2,0	0,6	-	-	1,6	0,8	0,6	0,6
		N h â n dân	1,2	0,4	-	-	0,8	0,7	0,7	0,3
		QHVN	0,7	0,7	-	-	1,1	0,8	0,6	0,5
		H1	4,2	1,5	-	-	5,7	0,8	0,7	0,5
		H9	1,0	7,7	-	-	1,8	9,5	6,4	2,7

VII

TT	Chỉ tiêu	Kênh	2017				2018			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
2.7.5	Thị phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng trên các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	61,7	11,4	-	-	44,8	13,0	9,2	55,1
		VTC1	4,7	2,8	-	-	14,0	9,4	5,2	9,4
		VNews	3,6	3,7	-	-	9,1	2,6	2,7	3,0
		ANTV	8,7	11,2	-	-	7,2	6,3	8,7	7,3
		QPVN	4,5	8,1	-	-	4,1	3,5	5,3	3,0
		N h â n dân	9,1	1,2	-	-	2,8	10,6	2,5	2,2
		QHVN	6,3	10,8	-	-	2,4	2,1	7,5	3,4
		H1	9,1	4,0	-	-	12,5	2,9	3,4	4,7
		H9	3,1	20,4	-	-	4,7	21,4	15,8	5,8

Note: “-” Không có số liệu

Nguồn: Trung tâm Đo kiểm Dịch vụ Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu;
Phạm vi đo trên các hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền thống
(truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp (cáp tương tự, cáp kỹ thuật số), truyền hình số vệ tinh, IPTV).

2.8 Trang thông tin điện tử và mạng xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018
2.8.1	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	211	172	166	189
2.8.2	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.388	1.323	1.384	1.349
2.8.3	Số mạng xã hội trực tuyến đã được cấp phép	Mạng xã hội	116	240	401	493

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.9 Trò chơi điện tử trên mạng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018
2.9.1	Số trò chơi được cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	Doanh nghiệp	165	393	544
2.9.2	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp	82	105	130
2.9.3	Số doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp	27	54	76
2.9.4	Doanh thu thị trường dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Triệu USD	339	382	333

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.10 Số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2016	2017	2018
Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động	-	341	412

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

3.1 Lĩnh vực Xuất bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
3.1.1	Số nhà xuất bản	Nhà xuất bản	59
	Số nhà xuất bản ở Trung ương	Nhà xuất bản	49
	Số nhà xuất bản ở địa phương	Nhà xuất bản	10
3.1.2	Doanh thu lĩnh vực xuất bản	Tỷ đồng	2.461
3.1.3	Số lao động hoạt động trong lĩnh vực xuất bản	Người	5.546
	Số lượng biên tập viên	Biên tập viên	1.282
3.1.4	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực xuất bản	Tỷ đồng	164
3.1.5	Số văn phòng đại diện tại Việt Nam của các nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm ở nước ngoài	Văn phòng	9

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.1.6 Số lượng nhà xuất bản theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Nhà xuất bản

TT	Vùng kinh tế	2018
3.1.6.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	1
3.1.6.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	43
3.1.6.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	6
3.1.6.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	0
3.1.6.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh)	8
3.1.6.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2 Lĩnh vực In

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
3.2.1	Số xuất bản phẩm in	Đầu xuất bản phẩm	37.440
		Nghìn bản	414.691
3.2.2	Số xuất bản phẩm điện tử	Đầu xuất bản phẩm	86
3.2.3	Số cơ sở in	Cơ sở	1.834
3.2.4	Doanh thu lĩnh vực in	Tỷ đồng	91.487
3.2.5	Số lao động của các cơ sở in	Người	57.253
3.2.6	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	Tỷ đồng	2.203

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2.7 Số lượng cơ sở in theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở in

TT	Vùng kinh tế	2018
3.2.7.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	155
3.2.7.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	436
3.2.7.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	222
3.2.7.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	85
3.2.7.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh)	682
3.2.7.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	254

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.3 Lĩnh vực Phát hành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
3.3.1	Số công ty phát hành sách	Công ty	1.842

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.3.2 Số lượng công ty phát hành sách theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Công ty

TT	Vùng kinh tế	2018
3.3.2.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	156
3.3.2.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	462
3.3.2.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	285
3.3.2.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	47
3.3.2.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh)	595
3.3.2.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	297

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
4.1	Số báo đối ngoại	Báo	214
4.2	Số kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	Kênh	3
4.3	Số văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Văn phòng	57
4.4	Số phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Phóng viên	147

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. THÔNG TIN CƠ SỞ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
5.1	Số cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Cơ sở	673
5.2	Số đài truyền thanh cấp xã	Đài	9.603

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.3 Số lượng cơ sở phát thanh - truyền hình cấp huyện năm 2018 theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

TT	Vùng kinh tế	2018
5.3.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	140
5.3.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	115
5.3.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	170
5.3.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	62
5.3.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh)	52
5.3.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	134

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.4 Số lượng đài truyền thanh cấp xã năm 2018 theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Đài

TT	Vùng kinh tế	2018
5.4.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	1.682
5.4.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	2.439
5.4.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	2.701
5.4.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	635
5.4.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh)	644
5.4.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	1.502

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. TRÌNH ĐỘ NGUỒN NHÂN LỰC

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018
1.1	Tỷ lệ số người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết trên tổng dân số	95	95,1	95,8
1.2	Tỷ lệ số học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	90,7	89,6	89,2
	Tỷ lệ số học sinh tiểu học trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	42,1	42,3
	Tỷ lệ số học sinh trung học cơ sở trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	30,7	31,3
	Tỷ lệ số học sinh trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	16,8	15,6
1.3	Tỷ lệ số người học đại học, cao đẳng trên tổng số người trong độ tuổi đại học, cao đẳng (từ 18-22 tuổi tương đương 5 năm tiếp theo sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông)	33,5	23,4	21,1

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CNTT-TT

2.1 Đào tạo đại học

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
2.1.1	Tổng số trường đại học	Trường	236*
2.1.2	Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	-
2.1.3	Tổng số sinh viên đang học tại các trường đại học	Sinh viên	-
2.1.4	Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	-
2.1.5	Tổng số trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin mạng	Trường	149
2.1.6	Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đại học ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin mạng	Sinh viên	51.114
2.1.7	Tỷ lệ trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin mạng/Tổng số trường đại học	%	63,14
2.1.8	Tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin mạng	%	82%

Ghi chú:

“*” Số liệu từ Báo cáo báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương Đảng về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục (2013-2018) của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Không tính các trường thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an).

“-” Không có số liệu

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2019 và tổng hợp số liệu từ Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2 Đào tạo nghề

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018
2.2.1	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Trường	909
2.2.2	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Sinh viên	540.000
2.2.3	Tổng số sinh viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	545.000
2.2.4	Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	440.000
2.2.5	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin mạng	Trường	412
2.2.6	Tỷ lệ chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin mạng/Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	%	12,53
2.2.7	Tỷ lệ trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin mạng/Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	%	45,32

*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2019;
Tài liệu Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2018
và số liệu của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2018*



CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CNTT-TT



1. VỀ BƯU CHÍNH

1.1 Luật

- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010.

1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, CNTT và tần số vô tuyến điện.
- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

1.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.
- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.
- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

2. VỀ VIỄN THÔNG

2.1 Luật

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009.
- Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

2.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
- Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.
- Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, CNTT và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

2.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 38/2014/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet.

- Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 23/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần vô tuyến điện quốc gia.

- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 08/3/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

- Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối.

- Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 02/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thiết bị gây nhiễu thông tin di động tế bào.

3. VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

3.1 Luật

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.

- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

3.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.
- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 09/6/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử.
- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.
- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.
- Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.
- Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.
- Quyết định số 223/2006/QĐ-TTg ngày 04/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006.
- Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

4.1 Luật

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

4.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007.

- Nghị định số 77/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác.

- Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác.

- Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

4.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

- Quyết định số 898/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2016-2020.

5. VỀ BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

5.1 Luật

- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016.

- Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

5.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Nghị định số 08/2017/NĐ-CP ngày 08/02/2017 của Chính phủ quy định về lưu chiếu điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí

- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

- Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.

- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.

- Nghị định số 159/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí xuất bản.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

5.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động thông tin cơ sở.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

- Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

- Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

6. VỀ CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

6.1 Các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông

- Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị).
- Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 (Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và trách nhiệm về an toàn thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 23/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 19/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ)
- Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông" (Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020 (Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 05/2007/QĐ-BTTTT ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến 2010, tầm nhìn 2020 (Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg ngày 28/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển Bưu chính Viễn thông đến năm 2020 (Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 22/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2 Các chương trình, dự án quốc gia về công nghệ thông tin và truyền thông

6.2.1 Về viễn thông, tần số, Internet, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

- Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020 (Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 21/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 (Quyết định số 1168/2015/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án Thông tin, tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất (Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 22/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 (Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển (Quyết định số 137/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2.2 Về Công nghệ thông tin

- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, (Quyết định số 2331/QĐ-TTg ngày 20/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông (Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 18/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2.3 Về An toàn thông tin

- Dự án "Đào tạo chuyên gia an toàn thông tin cho cơ quan chính phủ và hệ thống thông tin trọng yếu quốc gia", cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông, thời gian thực hiện: 2010-2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).



HỢP TÁC QUỐC TẾ



1. CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA LÀ THÀNH VIÊN

1.1 Tham gia với tư cách quốc gia thành viên

- Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU)
Website: www.upu.int
- Liên minh Bưu chính châu Á - Thái Bình Dương (APPU)
Website: www.appu-bureau.org
- Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)
Website: www.itu.int
- Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT)
Website: www.aptsec.org
- Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế (ITSO)
Website: www.itso.int
- Tổ chức Thông tin Vũ trụ quốc tế (INTERSPUTNIK)
Website: www.intersputnik.com
- Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á - ASEAN
Website: www.asean.org
- Nhóm Công tác về viễn thông và thông tin (APEC TEL)
Website: www.apec.org
- Diễn đàn Hợp tác Á - Âu ASEM (Hội nghị Bộ trưởng ASEM về CNTT-TT)
Website: www.aseminfoboard.org

1.2 Tham gia là thành viên của các tổ chức và hiệp hội ngành nghề

- Liên minh Dịch vụ và Công nghệ thông tin Thế giới (WITSA)
Website: www.witsa.org
- Tổ chức Công nghiệp Điện toán châu Á - châu Đại Dương (ASOCIO)
Website: www.asocio.org
- Liên đoàn Quốc tế về Công nghệ thông tin (IFIP)
Website: www.ifip.org
- Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC)
Website: www.apnic.net
- Nhóm ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT)
Website: www.apcert.org
- Tổ chức hợp tác quốc tế đa phương đối với mối đe dọa trong không gian mạng (ITU- IMPACT)
Website: www.impact-alliance.org

- Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN)
Website: www.icann.org
- Hiệp hội các trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính toàn cầu (FIRST)
Website: www.first.org

2. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM NĂM 2018

TT	Sự kiện	Thời gian
1	Diễn đàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 4 về thành phố thông minh bền vững và Chính phủ điện tử	Tháng 7/2018
2	Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về công nghiệp 4.0	Tháng 7/2018
3	Diễn đàn cấp cao CNTT-TT Việt Nam với chủ đề “Hướng tới Chính phủ số và kinh tế số”	Tháng 7/2018
4	Hội nghị xúc tiến đầu tư quốc tế ngành Thông tin và Truyền thông Việt Nam 2018 kết hợp với Triển lãm India - ASEAN ICT Expo với chủ đề “Kết nối số trong Cách mạng công nghiệp 4.0”	Tháng 9/2018
5	Hội thảo và Triển lãm quốc tế Smart IoT Việt Nam 2018 với chủ đề “Hiện thực hóa tiềm năng và khai phá thị trường IoT của Việt Nam”	Tháng 10/2018

3. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TIÊU BIỂU NĂM 2018

3.1 Về hợp tác song phương

Hợp tác song phương trong ngành Thông tin và Truyền thông tiếp tục được duy trì và phát triển trong năm 2018, góp phần nâng cao vai trò của ngành Thông tin và Truyền thông trong việc tăng cường quan hệ ngoại giao, kinh tế và khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam với các quốc gia, các nền kinh tế trên thế giới, góp phần thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành trên các lĩnh vực Bưu chính; Viễn thông; Ứng dụng CNTT; An toàn thông tin mạng; Công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông và Báo chí, truyền thông.

3.2 Hợp tác đa phương

Việt Nam tiếp tục chủ động, tích cực và tham gia có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thông, UPU, ITU, APT, ICANN, APEC, ASEAN, FIRST, APCERT, CAMP, ICANN, IGF, APNIC... để góp phần chuyển đổi số thành công trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Việt Nam là thành viên Hội đồng Điều hành (CA), Liên minh Bưu chính Thế giới nhiệm kỳ 2017 - 2020; Ông Đoàn Quang Hoan tiếp tục trúng cử vào vị trí thành viên Ủy ban Thể lệ Vô tuyến (RRB) tại Hội nghị toàn quyền của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU/PP-18); Đại diện tham gia điều hành các nhóm chuyên trách, nhóm nghiên cứu hay nhóm công tác của các tổ chức quốc tế như Nhóm cố vấn phát triển viễn thông của ITU (TDAG) với vai trò Phó Chủ tịch, ...

Việt Nam đã chủ động đề xuất nhiều sáng kiến trong khuôn khổ ASEAN và đang tiên phong thúc đẩy thực hiện như sáng kiến:

- i) Lowering Mobile Roaming Charges toward a FLAT ASEAN: Hướng đến áp dụng chuyển vùng di động một giá cước ASEAN;
- ii) ASEAN ICT Academy: Học viện ASEAN ICT;
- iii) Establishing ASEAN Information Sharing and Analytic Network (ASEAN ISAC): Thành lập Trung tâm phân tích và chia sẻ an toàn thông tin ASEAN giai đoạn 2019 - 2020 và tầm nhìn 2025;
- iv) Developing ASEAN Guidelines for 5G Ecosystem Development in ASEAN: Phát triển hệ sinh thái 5G trong nội khối ASEAN;
- v) ASEAN Media and News Network: Mạng lưới tin tức và đa phương tiện ASEAN, nhằm trao đổi phóng viên và tin tức trong nội khối ASEAN;
- vi) ASEAN Cooperative Mechanism on Fake News: Cơ chế hợp tác ASEAN đối với vấn đề tin tức giả mạo.

Việt Nam đang chủ trì Nhóm công tác về ICT của GMS, gồm các nước CLMV (Cambodia - Laos - Myanma - Việt Nam). Việt Nam đã nỗ lực hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các nước CLM (Cambodia - Laos - Myanma) hoàn thiện môi trường pháp lý, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông, tần số, an toàn thông tin mạng, quản lý tên miền,...

3.3 Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mà Việt Nam là một trong 11 nước thành viên đã chính thức được ký kết tại Chi-lê vào ngày 08/3/2018. Cùng với các FTA (hiệp định thương mại tự do) khác như: FTA song phương giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EVFTA) ký ngày 30/6/2019 tại Hà Nội và dự kiến có hiệu lực năm 2020 và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) giữa ASEAN với 6 nước đối tác, bao gồm: Úc, Niu Di-lân, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ với kỳ vọng kết thúc đàm phán trong năm 2019, ký kết năm 2020 và có hiệu lực năm 2021 và hàng chục FTAs khác được kỳ vọng sẽ tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho đời sống kinh tế, xã hội phát triển trong đó có lĩnh vực thông tin và truyền thông.

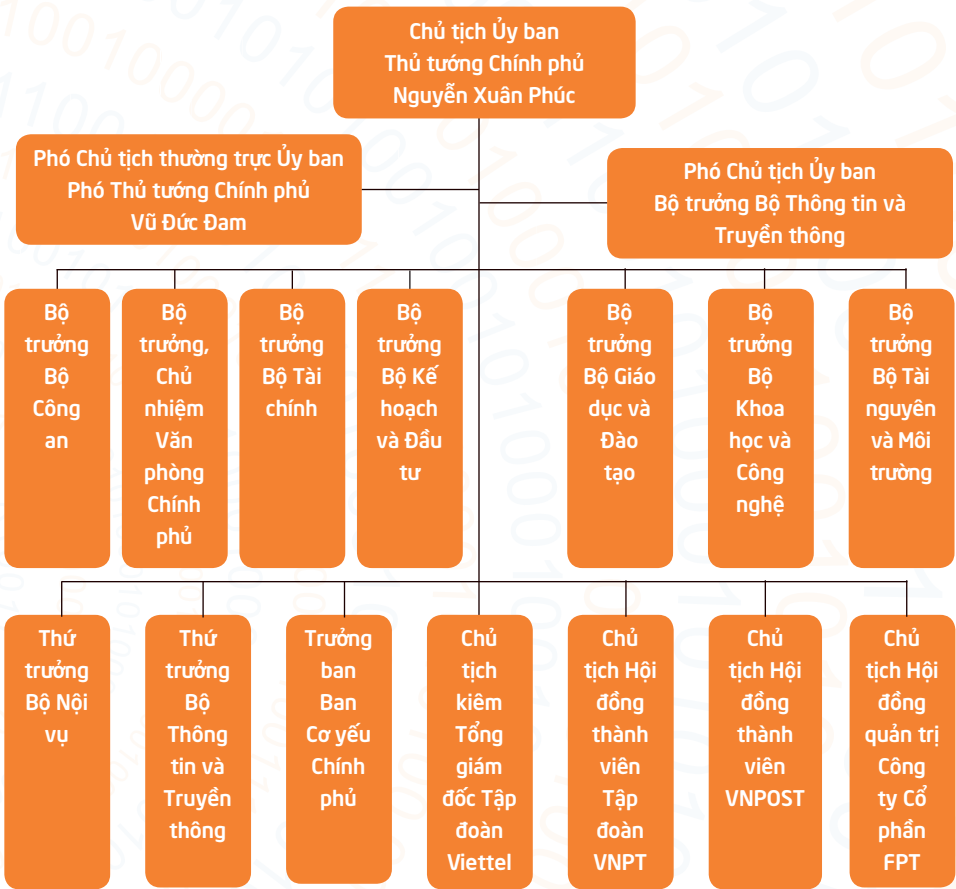


CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG



1. ỦY BAN QUỐC GIA VỀ CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

1.1 Cơ cấu tổ chức (theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 16/9/2019)



1.2 Chức năng, nhiệm vụ

Ủy ban có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 1072/QĐ-TTg ngày 28/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, chiến lược, cơ chế chính sách tạo môi trường pháp lý thúc đẩy xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại Việt Nam.
2. Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.
3. Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều phối, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.

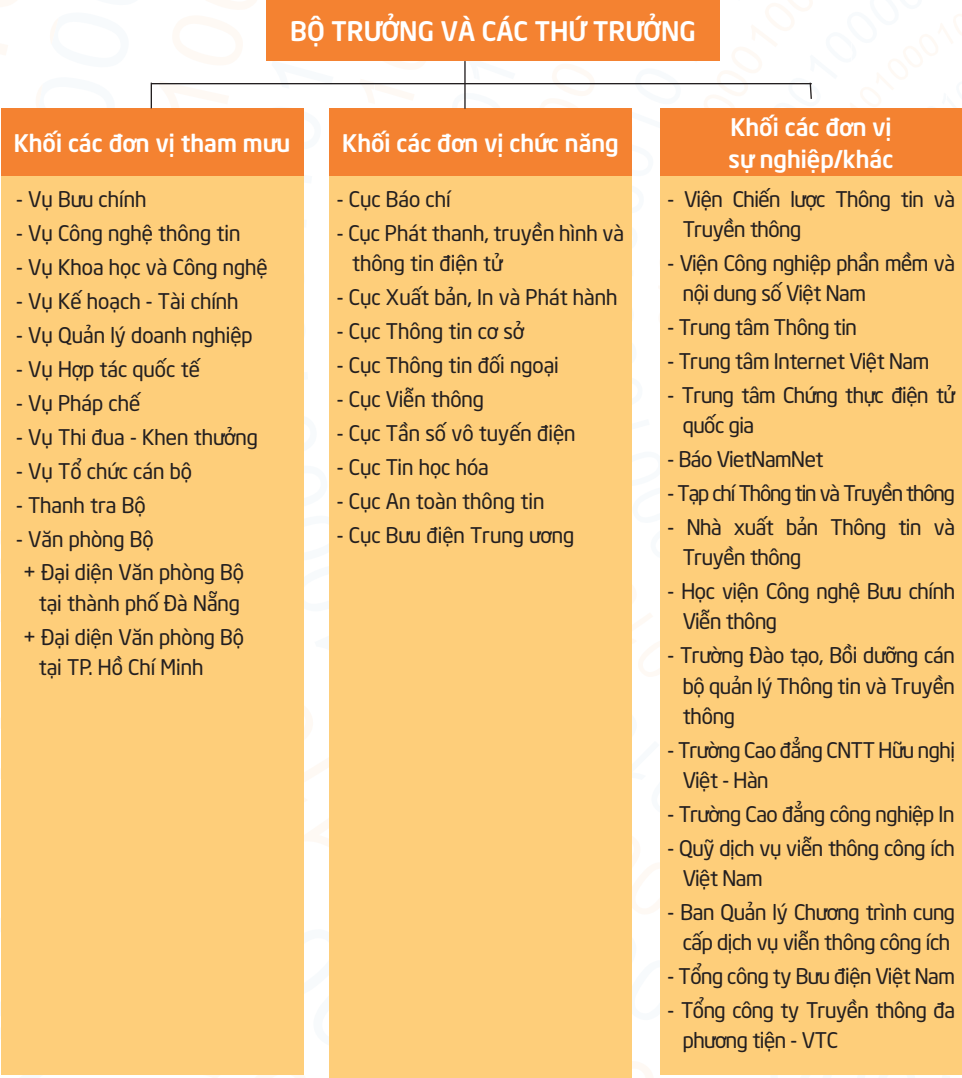
4. Cho ý kiến về các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án liên quan đến xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Sơ kết, đánh giá tình hình, kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1. Sơ đồ tổ chức



2.2 Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình, thông tin điện tử, thông tấn, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ.

Chi tiết xem tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông:

<http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97876/chuc-nang-nhiem-vu-va-quyen-han.html>

2.3 Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3822 6625
Fax: (84-24) 3822 6954
Email: vanthubuuchinh@mic.gov.vn

Vụ Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6404
Fax: (84-24) 3943 6404
Email: vanthucntt@mic.gov.vn

Vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7328
Fax: (84-24) 3943 7328
Email: vanthukhcn@mic.gov.vn

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7077
Fax: (84-24) 3822 8869
Email: vanthukhtc@mic.gov.vn

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Email: vanthuqldn@mic.gov.vn

Vụ Hợp tác quốc tế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 0204
Fax: (84-24) 3822 6590
Email: vanthuhtqt@mic.gov.vn

Vụ Pháp chế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7312
Fax: (84-24) 3943 7313
Email: vanthuphapche@mic.gov.vn

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6577
Fax: (84-24) 3943 6577
Email: vanthutdkt@mic.gov.vn

Vụ Tổ chức cán bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 1814
Fax: (84-24) 3943 1814
Email: vanthutccb@mic.gov.vn

Thanh tra Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3852
Fax: (84-24) 3556 3855
Email: vanthuthanhtra@mic.gov.vn

Văn phòng Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 5602
Fax: (84-24) 3826 3477
Email: tonghop@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3823 5404
Fax: (84-28) 3822 2988
Email: vanthucqddtphcm@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP Đà Nẵng

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, Hải Châu,
TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 389 7959
Fax: (84-236) 389 7466
Email: daidiendanang@mic.gov.vn

Cục Báo chí

Địa chỉ: Số 7 Yết Kiêu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 6290
Fax: (84-24) 3944 6287
Email: vanthucucbaochi@mic.gov.vn

Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 8035
Fax: (84-24) 3944 8036
Website: www.abe.gov.vn

Cục Xuất bản, In và Phát hành

Địa chỉ: Số 10 Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3828 5697
Fax: (84-24) 3828 7738
Email: vanthucucxb@mic.gov.vn
Website: www.ppdvn.gov.vn

Cục Thông tin cơ sở

Địa chỉ: Tầng 20, 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7140
Fax: (84-24) 3943 7167
Email: vanthutts@mic.gov.vn

Cục Thông tin đối ngoại

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3767 6666
Fax: (84-24) 3767 5959
Website: www.vietnam.vn

Cục Viễn thông

Địa chỉ: 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6608
Fax: (84-24) 3782 0998
Website: www.vnta.gov.vn

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4919
Fax: (84-24) 3556 4930
Website: www.rfd.gov.vn

Cục Tin học hóa

Địa chỉ: Tầng 20, 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3782 1766
Fax: (84-24) 3537 8208
Website: www.aita.gov.vn

Cục An toàn thông tin

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6684
Fax: (84-24) 3943 6684
Website: www.ais.gov.vn/home.htm

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: Phường Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 41007
Fax: (84) 80 41050

Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 5328
Fax: (84-24) 3556 7399
Website: www.niics.gov.vn

Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số

Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6656 6708
Fax: (84-24) 3782 1632
Website: www.nisci.gov.vn

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Email: tt_tt@mic.gov.vn

Trung tâm Internet Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 24, số 6 Dương Đình Nghệ,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4944
Fax: (84-24) 3782 1462
Website: www.vnnic.vn

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Địa chỉ: Tầng 7, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3688 2333
Website: www.neac.gov.vn

Báo VietNamNet

Địa chỉ: Tòa nhà C' Land, 156 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3772 2729
Fax: (84-24) 3772 2734
Website: www.vietnamnet.vn

Tạp chí Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 5, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3773 7136
Fax: (84-24) 3773 7130
Website: www.tapchibcv.gov.vn

Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2139
Fax: (84-24) 3557 9858
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Địa chỉ: 122 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3756 2037
Website: www.ptit.edu.vn

Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Số 36 đường Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3766 5959
Fax: (84-24) 3766 8994
Website: www.ics.edu.vn

Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt - Hàn

Địa chỉ: Phường Hòa Quý, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Điện thoại: (84-511) 396 2962
Fax: (84-511) 396 2964
Website: www.viethanit.edu.vn

3. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ.

3.1 Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và Phó Giám đốc.
- Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:
 - + Văn phòng
 - + Thanh tra Sở

Trường Cao đẳng Công nghiệp In

Địa chỉ: Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6686 1941
Fax: (84-24) 3765 5219
Website: www.cdcnin.edu.vn

Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3211 5343
Fax: (84-24) 3944 6769
Website: www.vtf.gov.vn

Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3232 3115
Email: vanthubqlctccdvvtci@mic.gov.vn

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

Địa chỉ: 5 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 1900545481
Website: www.vnpost.vn

Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện

Địa chỉ: Tầng 16-17, 23 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Website: vtc.org.vn

- + Phòng Kế hoạch - Tài chính
- + Phòng Công nghệ thông tin
- + Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản
- + Phòng Bưu chính - Viễn thông
- Các đơn vị sự nghiệp:
 - + Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
 - + Các tổ chức khác (nếu có).

3.2 Chức năng, nhiệm vụ

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

3.3 Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Địa chỉ: 01 Lê Hồng Phong, TP. Long Xuyên, An Giang
 Điện thoại: (84-296) 395 6898
 Fax: (84-296) 395 6898
 Website: www.sotttt.angiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ: 198 Bạch Đằng, thị xã Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu
 Điện thoại: (84-254) 351 2223
 Fax: (84-254) 351 2224
 Website: www.sotttt.baria-vungtau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: 04 Phan Đình Phùng, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu
 Điện thoại: (84-291) 394 2236
 Fax: (84-291) 394 2555
 Website: www.stttt.baclieu.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang
 Điện thoại: (84-204) 355 5996
 Fax: (84-204) 355 5995
 Website: www.stttt.bacgiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Tổ 7B, Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Bắc Kạn
 Điện thoại: (84-209) 381 0198
 Fax: (84-209) 387 1064
 Website: www.ict-backan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: 11A Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh
 Điện thoại: (84-203) 387 5555
 Fax: (84-203) 387 5000
 Website: www.stttt.bacninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Số 45, đại lộ Đồng Khởi, TP. Bến Tre, Bến Tre
 Điện thoại: (84-275) 381 8103
 Fax: (84-275) 381 8104
 Website: www.stttt.bentre.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 460 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Bình Định
 Điện thoại: (84-256) 381 5519
 Fax: (84-256) 381 5517
 Website: www.stttt.binhding.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Tầng 14-tháp A, tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung Tỉnh, Bình Dương
 Điện thoại: (84-220) 384 2999
 Fax: (84-220) 384 2300
 Website: www.stttt.binhduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài, Bình Phước
 Điện thoại: (84-271) 388 8207
 Fax: (84-271) 388 8201
 Website: www.ict-binhphuoc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ: 16 Cường Để, TP. Phan Thiết, Bình Thuận
 Điện thoại: (84-252) 383 3500
 Fax: (84-252) 383 3501
 Website: www.stttt.binhthuan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: 284 Trần Hưng Đạo, TP. Cà Mau, Cà Mau
 Điện thoại: (84-290) 356 7887
 Fax: (84-290) 356 7889
 Website: www.sotttt.camau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: 113 phố Cũ, thị xã Cao Bằng, Cao Bằng
 Điện thoại: (84-206) 385 9818
 Fax: (84-206) 385 9866
 Website: www.sotttt.caobang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ

Địa chỉ: 03A Nguyễn Trãi, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
 Điện thoại: (84-292) 381 1502
 Fax: (84-292) 381 1502
 Website: www.sotttt.cantho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 24, tòa nhà Trung tâm hành chính, số 42 Trần Phú, TP. Đà Nẵng
 Điện thoại: (84-236) 384 0123
 Fax: (84-236) 384 0124
 Website: www.tttt.danang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 8 Lý Thái Tổ, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
 Điện thoại: (84-262) 3818 020
 Fax: (84-262) 386 0008
 Website: www.stttt.daklak.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Đường 23 Tháng 3, thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông
 Điện thoại: (84-261) 626 0215
 Fax: (84-261) 626 0203
 Website: www.stttt.daknong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên

Địa chỉ: Phố 10, TP. Điện Biên Phủ, Điện Biên
 Điện thoại: (84-215) 383 5666
 Fax: (84-215) 383 5669
 Website: www.dic.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu Chung cư B1, đường Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: (84-251) 382 4841
 Fax: (84-251) 382 7071
 Website: www.stttt.dongnai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: 12 Trần Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
 Điện thoại: (84-277) 387 3999
 Fax: (84-277) 387 3999
 Website: www.stttt.dongthap.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, TP. Pleiku, Gia Lai
 Điện thoại: (84-269) 371 7564
 Fax: (84-269) 371 7564
 Website: www.tttt.gialai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

Địa chỉ: 222 Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang
 Điện thoại: (84-219) 386 0986
 Fax: (84-219) 386 0988
 Website: www.stttt.hangiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP. Phủ Lý, Hà Nam
 Điện thoại: (84-226) 384 4999
 Fax: (84-226) 384 4999
 Website: www.hanam.gov.vn/vi-vn/stttt

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội

Địa chỉ: 185 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3512 3536
 Fax: (84-24) 3736 6617
 Website: www.ict-hanoi.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
Điện thoại: (84-239) 385 0288
Website: www.ict-hatinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: 199 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương, Hải Dương
Điện thoại: (84-220) 389 7350
Fax: (84-220) 389 7345
Website: www.sotthtt.haiduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hải Phòng

Địa chỉ: 62 Võ Thị Sáu, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 373 6907
Fax: (84-225) 373 6907
Website: www.haiphong.gov.vn/sothongtintruyenthong

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
Điện thoại: (84-293) 358 1345
Fax: (84-293) 358 1345
Website: www.tthtt.haugiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình, Hòa Bình
Điện thoại: (84-218) 3898 678
Fax: (84-218) 3897 780
Website: www.sothongtin.hoabinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3520 2727
Fax: (84-28) 3520 2424
Website: www.ict-hcm.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, TP. Hưng Yên, Hưng Yên
Điện thoại: (84-221) 386 7089
Fax: (84-221) 386 7090
Website: www.sotthtt.hungyen.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: Nhà A1, Khu liên cơ sở 01 Trần Phú, TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Điện thoại: (84-258) 356 3531
Fax: (84-258) 356 3530
Website: www.stttt.khanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: 123-125 Nguyễn Hùng Sơn, TP. Rạch Giá, Kiên Giang
Điện thoại: (84-297) 392 1616
Fax: (84-297) 392 1600
Website: www.stttt.kien Giang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 112E Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum
Điện thoại: (84-260) 391 5457
Fax: (84-260) 391 2299
Website: www.stttt.kontum.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tầng 7 nhà D, trung tâm hành chính - chính trị tỉnh Lai Châu, thị xã Lai Châu, Lai Châu
Điện thoại: (84-213) 379 1558
Fax: (84-213) 379 1559
Website: www.sotthtt.laichau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: 01 Mai Thế Chuẩn, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn
Điện thoại: (84-205) 381 4918
Fax: (84-205) 381 4614
Website: www.langson.gov.vn/bcvt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, Lào Cai
Điện thoại: (84-214) 382 8666
Fax: (84-214) 382 8667
Website: www.stttt.laocai.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 36 Trần Phú, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (84-263) 354 1546;
Fax: (84-263) 354 1547
Website: www.stttt.lamdong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An

Địa chỉ: 01A Huỳnh Việt Thanh, TP. Tân An, Long An
Điện thoại: (84-272) 382 4888
Fax: (84-272) 352 3567
Website: www.stttt.longan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định

Địa chỉ: 250 Hùng Vương, TP. Nam Định, Nam Định
Điện thoại: (84-228) 363 1115
Fax: (84-228) 363 1330
Website: www.sotthtt.namdinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: 06 Lê Hoàn, TP. Vinh, Nghệ An
 Điện thoại: (84-238) 359 9522
 Fax: (84-238) 359 9522
 Website: www.tttt.nghean.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: 04 Phạm Văn Nghị, TP. Ninh Bình, Ninh Bình
 Điện thoại: (84-229) 388 9238
 Fax: (84-229) 388 9239
 Website: www.ttttninhbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ: 17 Nguyễn Trãi, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
 Điện thoại: (84-68) 392 0292
 Fax: (84-68) 392 0292
 Website: www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/sottt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, TP. Việt Trì, Phú Thọ
 Điện thoại: (84-210) 381 2494
 Fax: (84-210) 381 1485
 Website: www.stttt.phutho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: 02 Hương Giang, TP. Đồng Hới, Quảng Bình
 Điện thoại: (84-232) 384 4303
 Fax: (84-232) 384 4456
 Website: www.stttt.quangbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 50 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
 Điện thoại: (84-235) 381 1758
 Fax: (84-235) 381 1759
 Website: www.dptqnam.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
 Điện thoại: (84-255) 371 1570
 Fax: (84-255) 371 1577
 Website: www.stttt.quangngai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Trụ sở liên cơ quan số 02 Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-203) 363 8468
 Fax: (84-203) 363 8822
 Website: www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/sothongtintt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà, Quảng Trị
 Điện thoại: (84-233) 355 4715
 Fax: (84-233) 355 4711
 Website: www.quangtri-ict.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: 56 Lê Duẩn, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng
 Điện thoại: (84-299) 362 1090
 Fax: (84-299) 362 1171
 Website: www.sotttt.soctrang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 20, đường Hoàng Quốc Việt, TP. Sơn La, Sơn La
 Điện thoại: (84-212) 375 0983
 Fax: (84-212) 375 0926
 Website: www.sotttt.sonla.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ: 06 Trần Quốc Toản, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh
 Điện thoại: (84-267) 382 4666;
 Fax: (84-267) 381 2878
 Website: www.sotttt.tayninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, Thái Bình
 Điện thoại: (84-227) 374 3787
 Fax: (84-227) 374 3787
 Website: www.sotttt.thaibinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: 05 Nha Trang, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên
 Điện thoại: (84-208) 365 5369;
 Fax: (84-208) 365 5336
 Website: www.sotttt.thainguuyen.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 32 Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
 Điện thoại: (84-237) 371 3988
 Fax: (84-237) 371 3985
 Website: www.stttt.thanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ: 36 Phạm Văn Đồng, TP. Huế, Thừa Thiên - Huế
 Điện thoại: (84-234) 388 2333
 Fax: (84-234) 388 2444
 Website: www.stttt.thuatienhue.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: 02 Lê Văn Duyệt, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
Điện thoại: (84-273) 388 8880;
Fax: (84-273) 388 8881
Website: www.stttt.tiengiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: 06 Trung Nữ Vương, TP. Trà Vinh, Trà Vinh
Điện thoại: (84-294) 385 0856
Fax: (84-294) 385 0850
Website: www.travinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: 274 Tân Trào, TP. Tuyên Quang, Tuyên Quang
Điện thoại: (84-207) 6251 858
Website: www.stttttuyenquang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: 35 Đường 2 Tháng 9, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long
Điện thoại: (84-270) 383 6333
Fax: (84-270) 383 6444
Website: www.stttt.vinhlong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: 396 Mê Linh, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Điện thoại: (84-211) 384 6464
Fax: (84-211) 384 6488
Website: www.sotttt.vinhphuc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 55, Đồng Tâm, TP. Yên Bái, Yên Bái
Điện thoại: (84-216) 385 8959
Fax: (84-219) 385 8929
Website: www.sotttt.yenbai.gov.vn

4. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ CNTT - TT TRONG CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Văn phòng Trung ương Đảng

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 01A Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 8045028

Văn phòng Quốc hội

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 46514
Website: www.na.gov.vn

Văn phòng Chính phủ

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 16 Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 43162
Fax: (84) 80 48924
Website: www.vpcp.chinhphu.vn

Bộ Quốc phòng

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội
Website: www.mod.gov.vn

Bộ Công an

Cục Tin học nghiệp vụ (Cục E15)

Địa chỉ: 44 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84) 69 47801
Website: www.mps.gov.vn

Bộ Ngoại giao

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 01 Tôn Thất Đàm, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3799 3721
Website: www.mofa.gov.vn

Bộ Tư pháp

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6273 9715
Fax: (84-24) 6273 9730
Website: www.cntt.botuphap.vn

Bộ Tài chính

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 2828
Fax: (84-24) 2220 8091
Website: www.mof.gov.vn

Bộ Công Thương

Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 5396
Fax: (84-24) 2220 5397
Website: www.vecita.gov.vn

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6270 3621
Fax: (84-24) 6270 3609
Website: www.molisa.gov.vn

Bộ Giao thông vận tải***Trung tâm Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 80 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Tel: (84-24) 3942 4243
 Fax: (84-24) 3822 1066
 Website: www.mt.gov.vn

Bộ Xây dựng***Trung tâm Thông tin***

Địa chỉ: 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3821 5137
 Fax: (84-24) 3974 1709
 Website: www.moc.gov.vn

Bộ Thông tin Truyền thông***Trung tâm Thông tin***

Điện chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3556 3457
 Fax: (84-24) 3556 3458
 Website: www.mic.gov.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo***Cục Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 15 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 38695712
 Fax: (84-24) 38693712
 Website: www.e-ict.gov.vn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***Trung tâm Tin học và Thống kê***

Địa chỉ: 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3734 1635
 Fax: (84-24) 3823 0381
 Website: www.mard.gov.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư***Trung tâm Tin học***

Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 43485
 Fax: (84) 80 48473
 Website: www.mpi.gov.vn

Bộ Nội vụ***Trung tâm Thông tin***

Địa chỉ: 08 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6282 1016
 Fax: (84-24) 6282 1020
 Website: www.moha.gov.vn

Bộ Y tế***Cục Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3736 8315
 Fax: (84-24) 3736 8319
 Website: www.ehealth.gov.vn

Bộ Khoa học và Công nghệ***Trung tâm Tin học***

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3943 9061
 Fax: (84-24) 3943 6706
 Website: www.ictc.most.gov.vn

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch***Trung tâm Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 20 Ngõ 2 Hoa Lư, Văn Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3974 5846
 Fax: (84-24) 3974 5846
 Website: www.cntt.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường***Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường***

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3754 8925
 Fax: (84-24) 3754 8925
 Website: www.dinte.gov.vn

Thanh tra Chính phủ***Trung tâm Thông tin***

Địa chỉ: Lô D29 Khu đô thị mới Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 48114
 Website: www.thanhtra.gov.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam***Cục Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 64 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3834 3784
 Fax: (84-24) 3834 5180
 Website: www.sbv.gov.vn

Ủy ban Dân tộc***Trung tâm Tin học***

Địa chỉ: 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3823 1122
 Website: www.cema.gov.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam***Trung tâm Tin học và Tính toán***

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3791 6938
 Fax: (84-24) 3791 6938
 Website: www.cic.vast.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam***Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6273 0552
 Fax: (84-24) 6273 0552
 Website: www.vass.gov.vn

Kiểm toán Nhà nước

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6282 2158
Fax: (84-24) 6282 2159
Website: www.sav.gov.vn

Tòa án nhân dân tối cao

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 62741133
Website: www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/trungtamtinhoc

5. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP VỀ CNTT-TT

Hội Tin học Việt Nam (VAIP)

Trụ sở chính: Tầng 06, 14 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3821 1725
Fax: (84-24) 3821 1708
Website: www.vaip.org.vn

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Cung Trí thức, Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2336
Fax: (84-24) 3577 2337
Website: www.vinasa.org.vn

Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà MIPEC TOWER 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 933 2845
Fax: (84-24) 3933 2846
Website: www.veia.org.vn

Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA)

Trụ sở chính: 226 Hào Nam, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6290 1028
Website: www.vnisa.org.vn

Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA)

Trụ sở chính: Tầng 3, số 82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 0355
Fax: (84-24) 3633 0481
Website: www.via.org.vn

Hiệp hội Vô tuyến Điện tử Việt Nam (REV)

Trụ sở chính: Tầng 02, 57 Vũ Thạnh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6295 9849
Fax: (84-24) 3512 3614
Website: www.rev.org.vn

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 38255058
Website: www.vksndtc.gov.vn

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Trụ sở chính: Phòng 702, tầng 7, tòa nhà HKC số 285, Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6278 4479
Website: www.vecom.vn

Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)

Địa chỉ: Tầng 12A, tòa nhà VTC Online, 18 Tam Trinh, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 8833;
Fax: (84-24) 3633 9933
Website: www.vdca.org.vn

Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh (HCA)

Trụ sở chính: 79 Trương Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 3822 2876
Fax: (84-8) 3825 0053
Website: www.hca.org.vn

Hội Tin học - Viễn thông Hà Nội

Địa chỉ: 02 Ngõ 87 Lê Thanh Nghị, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Website: www.hanict.org.vn

Hiệp hội Truyền hình trả tiền Việt Nam (VNPAYTV)

Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà VTC, số 23 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại/Fax: (84-24) 3211 5993
Website: vnpaytv.com.vn



PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1.1 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu CNTT

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Bắc Ninh
2	Thái Nguyên
3	TP. Hà Nội
4	TP. Hồ Chí Minh
5	Bắc Giang
6	Vĩnh Phúc
7	TP. Hải Phòng
8	TP. Đà Nẵng
9	Quảng Ninh
10	Hải Dương
11	Ninh Bình
12	Hưng Yên
13	Long An
14	Phú Thọ
15	Hà Nam
16	Hoà Bình
17	An Giang
18	TP. Cần Thơ
19	Bình Dương
20	Nghệ An

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các địa phương

1.2 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp CNTT

TT	Tỉnh/Thành phố
1	TP. Hà Nội
2	TP. Hồ Chí Minh
3	TP. Đà Nẵng
4	Bắc Ninh
5	Lâm Đồng
6	Tây Ninh
7	Đồng Nai
8	Thừa Thiên - Huế
9	Bà Rịa - Vũng Tàu
10	Bình Thuận
11	Bình Dương
12	TP. Hải Phòng
13	Hải Dương
14	Bình Định
15	Bắc Giang
16	Lạng Sơn
17	TP. Cần Thơ
18	Ninh Thuận
19	Kiên Giang
20	Quảng Ninh

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các địa phương

1.3 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng lao động CNTT

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Bắc Ninh
2	TP. Hà Nội
3	TP. Hồ Chí Minh
4	Thái Nguyên
5	Bắc Giang
6	Vĩnh Phúc
7	TP. Đà Nẵng
8	TP. Hải Phòng
9	Hung Yên
10	Ninh Bình
11	Hoà Bình
12	Phú Thọ
13	Hà Nam
14	Lâm Đồng
15	Quảng Nam
16	Thừa Thiên - Huế
17	Nghệ An
18	Long An
19	TP. Cần Thơ
20	Quảng Ninh

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các địa phương

2. DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

2.1 Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về doanh thu

TT	Doanh nghiệp	Địa phương
1	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	Thái Nguyên
2	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh
3	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội - Viettel	TP. Hà Nội
4	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT	TP. Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội
7	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	TP. Hà Nội
8	Công ty TNHH Sài Gòn Stec	Bình Dương
9	Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam	Thái Nguyên
10	Công ty TNHH Fuhong precision component (Bắc Giang)	Bắc Giang
11	Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT	TP. Hồ Chí Minh
12	Công ty TNHH Cao Phong	TP. Hồ Chí Minh
13	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương
14	Công ty TNHH New wing interconnect technology (Bắc Giang)	Bắc Giang
15	Công ty TNHH Intel products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
16	Công ty TNHH Jabil Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
17	Công ty TNHH Funing precision component	Bắc Ninh
18	Công ty TNHH Si flex Việt Nam	Bắc Giang
19	Công ty TNHH Goertek vina	Bắc Ninh
20	Công ty TNHH Dreamtech Việt Nam	Bắc Ninh

Nguồn: Tổng cục Thuế

2.2 Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về số lượng lao động

TT	Doanh nghiệp	Địa phương
1	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	Thái Nguyên
2	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh
3	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội
4	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT	TP. Hà Nội
5	Công ty TNHH Linh kiện điện tử Sanyo OPT Việt Nam	Bắc Giang
6	Công ty TNHH điện tử Foster (Việt Nam)	Bình Dương
7	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội - Viettel	TP. Hà Nội
8	Công ty TNHH Young Jin hi - tech Việt Nam	Thái Nguyên
9	Công ty TNHH Juhong precision component (Bắc Giang)	Bắc Giang
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh
11	Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ	Bắc Ninh
12	Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam	Bắc Giang
13	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương
14	Công ty TNHH Goertek Vina	Bắc Ninh
15	Công ty TNHH Luxshare - ICT (Việt Nam)	Bắc Giang
16	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam	Thái Nguyên
17	Công ty TNHH Glonics Việt Nam	Thái Nguyên
18	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động	Quảng Ninh
19	Công ty TNHH Fushan technology (Việt Nam)	Bắc Ninh
20	Công ty TNHH Si Flex Việt Nam	Bắc Giang

Nguồn: Tổng cục Thuế

2.3 Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về nộp ngân sách nhà nước

TT	Doanh nghiệp	Địa phương
1	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội - Viettel	TP. Hà Nội
2	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT	TP. Hà Nội
3	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh
5	Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam	TP. Hà Nội
6	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
7	Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	TP. Hà Nội
8	Công ty TNHH Intel products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
9	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	Thái Nguyên
10	Trung tâm Hạ tầng Mạng miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	TP. Hồ Chí Minh
11	Công ty Cổ phần bán lẻ kỹ thuật số FPT	TP. Hồ Chí Minh
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	TP. Hồ Chí Minh
13	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội
14	Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS-Vina	TP. Hải Phòng
15	Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	TP. Hà Nội
16	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	TP. Hà Nội
17	Công ty TNHH IBM Việt Nam	TP. Hà Nội
18	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
19	Công ty TNHH Nissan automotive technology Việt Nam	TP. Hà Nội
20	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương

Nguồn: Tổng cục Thuế

SÁCH TRẮNG **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ** **2019** **TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Bộ Thông tin và Truyền thông là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trần Chí Đạt

Biên tập: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Sửa bản in: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Thiết kế và trình bày: Trần Hồng Minh, Nguyễn Thị Bích Mai

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Phú Thịnh
Địa chỉ: Lô B2-2-5-KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4932-2019/CXBIPH/1-196/TTTT
Số quyết định xuất bản: 644/QĐ - NXBTTTT, Ngày 10/12/2019
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2019
ISBN: 978-604-80-4335-3